

CHƯƠNG 3: CẤU TRÚC TUỔI VÀ GIỚI TÍNH CỦA DÂN SỐ

3.1 CẤU TRÚC TUỔI - GIỚI TÍNH

3.1.1 Biến đổi cấu trúc tuổi – giới tính của dân số Việt Nam từ 1979 đến 2009

Cũng như nhiều nước đang phát triển ở khu vực Đông Nam Á, Việt Nam đang ở giai đoạn sau của thời kỳ quá độ dân số, chuyển đổi từ một nước có mức độ sinh và mức độ chết cao sang một nước có mức độ sinh và mức độ chết thấp và điều đó đã làm thay đổi đáng kể cấu trúc tuổi và giới tính của dân số Việt Nam.

Biểu 3.1 trình bày tỷ trọng dân số theo nhóm 5 độ tuổi của nam và nữ của dân số Việt Nam năm 2009. Các số liệu cho thấy, do mức sinh giảm đi, tỷ trọng dân số của từng giới cũng như của tổng số ở nhóm tuổi 10-14 nhỏ hơn nhóm tuổi 15-19, và lớn hơn nhóm tuổi 5-9. Tuy nhiên, nhóm 0-4 tuổi lại nhỏ hơn nhóm 5-9 tuổi. Nguyên nhân của tình trạng này là do mức sinh trong vài năm trở lại đây giảm không nhiều, trong khi số phụ nữ trong độ tuổi có mức sinh cao tăng mạnh (hậu quả mức sinh cao trong quá khứ từ 20-30 năm trước) làm cho số sinh tuyệt đối trong 5 năm gần đây (2004-2009) không những không giảm đi mà còn tăng lên so với 5 năm trước đó (1999-2004).

Biểu 3.1 Cấu trúc tuổi của dân số theo từng giới, Việt Nam, 2009

Tuổi	Nam	Nữ	Chung 2 giới
0-4	8,6	7,8	8,2
5-9	8,2	7,5	7,8
10-14	8,8	8,1	8,4
15-19	10,8	10,1	10,4
20-24	10,0	9,6	9,8
25-29	9,2	8,9	9,1
30-34	8,2	7,8	8,0
35-39	7,8	7,4	7,6
40-44	7,0	6,9	7,0
45-49	6,2	6,5	6,3
50-54	4,9	5,4	5,1
55-59	3,2	3,7	3,5
60-64	2,0	2,5	2,3
65-69	1,5	2,1	1,8
70-74	1,3	1,9	1,6
75-79	1,1	1,7	1,4
80-84	0,6	1,1	0,8
85+	0,4	1,0	0,7
Tổng	100,0	100,0	100,0

Mặc dù tỷ trọng trẻ em trong nhóm tuổi 0-4 cao hơn so với nhóm tuổi 5-9 (8,5% so với 8,0%) nhưng có thể thấy rằng, tỷ trọng trẻ em thuộc nhóm tuổi 0-4 giảm rất mạnh theo thời gian. Các số liệu trong Biểu 3.2 đã cho thấy, tại thời điểm Tổng điều tra dân số 1979, tỷ trọng trẻ em trong độ tuổi 0-4 chiếm tới 14,6% dân số thì đến cuộc tổng điều tra dân số năm 1999, con số này chỉ còn 9,4%, giảm tới hơn 5 điểm phần trăm so với 20 năm trước. Tỷ trọng trẻ em 0-4 tuổi tiếp tục giảm tiếp xuống chỉ còn 8,2% năm 2009.

Biểu 3.2 Thay đổi cấu trúc tuổi của trẻ em, Việt Nam, 1979-1999

	1979	1989	1999	2009
Số lượng trẻ em (người)				
0-4	7712696	9084202	7172242	7034144
5-9	7690318	8606693	9033162	6710737
10-14	7039329	7531703	9066562	7248378
Phần trăm so với tổng số dân (%)				
0-4	14,6	14,1	9,4	8,2
5-9	14,6	13,4	11,8	7,8
10-14	13,3	11,7	11,9	8,4

Trong nhóm tuổi trẻ em, tỷ trọng trẻ em nhóm tuổi 5-9 tuổi giảm nhanh nhất, đặc biệt là trong 10 năm gần đây. Tỷ trọng trẻ em trong độ tuổi 5-9 đã giảm từ 11,8% năm 1999 xuống còn 7,8% năm 2009, tức là giảm 4 điểm phần trăm. Điều này phần lớn là do mức sinh đã giảm rất mạnh trong thời kỳ 1999-2004.

Hình 3.1 trình bày các tháp tuổi (tháp dân số) minh họa cho cấu trúc tuổi- giới tính của dân số Việt Nam qua 4 cuộc Tổng điều tra dân số từ 1979 đến 2009. Kết quả cho thấy cấu trúc tuổi-giới tính của dân số Việt Nam đã thay đổi đáng kể trong 3 thập kỷ qua. Mặc dù mức độ sinh đã bắt đầu giảm từ những năm 60 của thế kỷ 20, nhưng đến năm 1979, nó vẫn còn ở mức khá cao. Nếu như ở giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ, tháp dân số Việt Nam rộng nhất ở đáy và chiều rộng các tầng giảm khá nhanh theo độ tuổi, thì ở giai đoạn sau (từ năm 1999 đến nay), đáy tháp thu hẹp và không còn là chỗ rộng nhất của tháp.

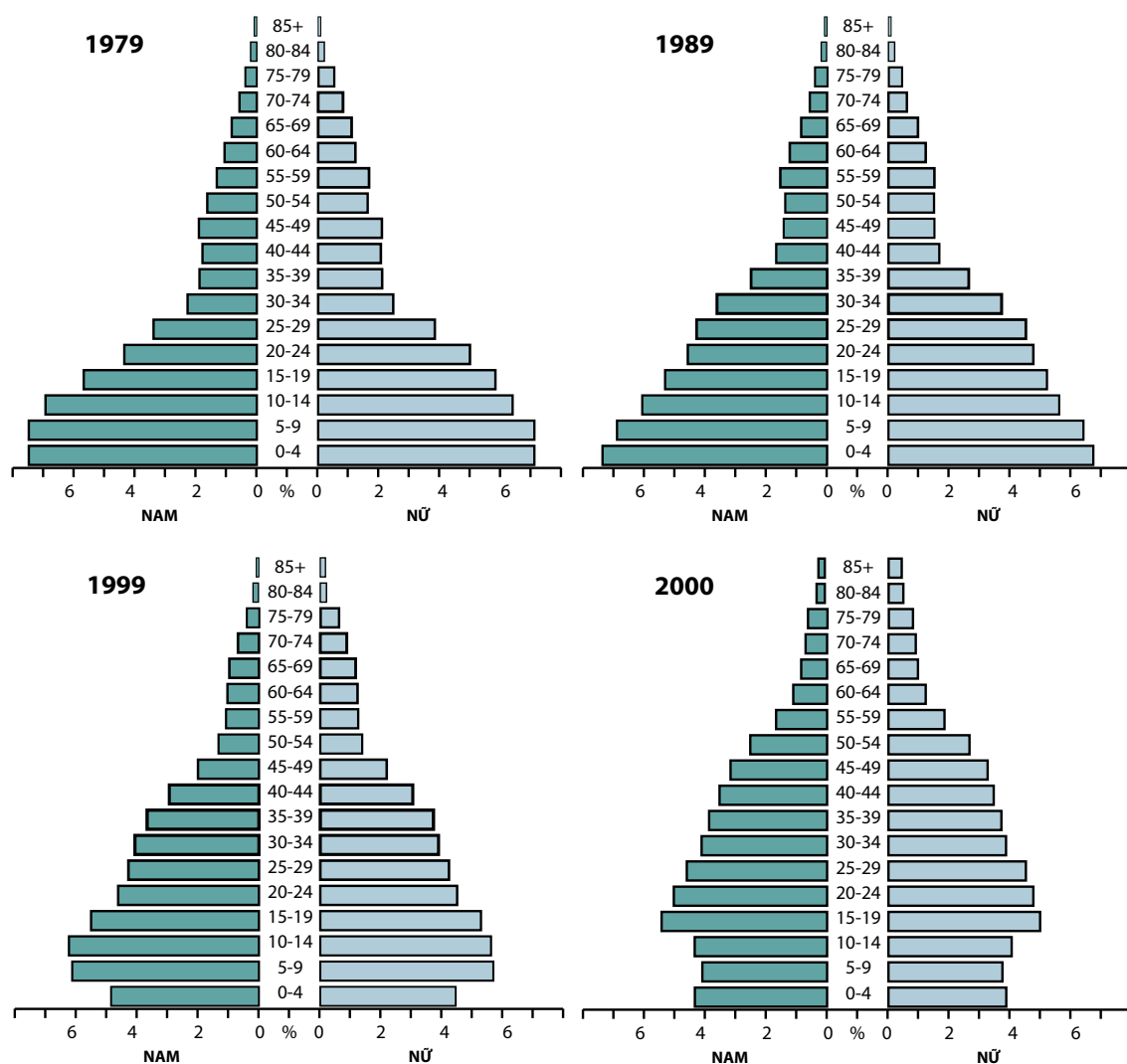
Tháp tuổi của dân số Việt Nam năm 1979 có dạng đặc trưng của dân số có mức sinh cùng với mức chết khá cao. Do mức sinh 5 năm trước ngày 1/10/79 giảm không nhiều và do tác động quy luật tăng bù sau chiến tranh nên số lượng dân số trong nhóm tuổi 0-4 tương đương với nhóm tuổi 5-9. Đặc biệt, dân số trong 3 nhóm tuổi 30-34, 35-39 và 40-44 đã giảm đi một cách đột ngột so với các nhóm tuổi kế cận do hậu quả của cuộc chiến tranh mới kết thúc vài năm trước đó.

Sau 10 năm, tức là đến năm 1989, cấu trúc tuổi-giới tính của dân số Việt Nam mang đặc điểm của dân số có với mức độ chết giảm nhanh hơn mức độ sinh. Đặc trưng của tháp dân số này là thân của tháp rộng và đáy tháp thu hẹp không đáng kể. Mặc dù công tác kế hoạch hóa gia đình đã được triển khai tương đối rộng trong cả nước và mức sinh (TFR) có giảm, nhưng do số phụ nữ độ tuổi sinh đẻ

chính tăng mạnh nên số lượng trẻ em sinh ra vẫn tăng lên và số trẻ em 0-4 tuổi nhiều hơn so với số trẻ em 5-9 tuổi.

Tháp tuổi của dân số Việt Nam năm 1999 đã bắt đầu có dạng đặc trưng cho dân số thời kỳ chuyển đổi nhân khẩu học, có mức sinh và mức chết giảm nhanh. Đáy tháp (biểu thị dân số nhóm tuổi 0-4) thu hẹp một cách đáng kể, biểu thị mức sinh giảm rất nhanh trong 5 năm trước tổng điều tra. Thân tháp giảm chậm do mức chết giảm mạnh, tuổi thọ trung bình của dân số tăng nhanh. Hậu quả chiến tranh ngày một yếu dần và chỉ còn tác động trong các nhóm dân số từ 50-54 tuổi trở lên.

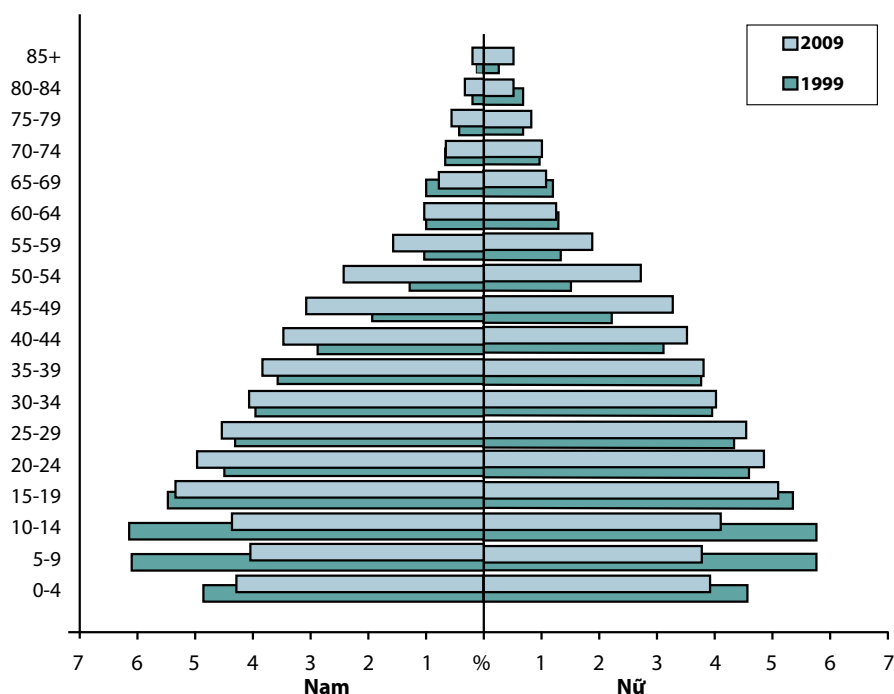
Hình 3.1 Tháp dân số Việt Nam các năm 1979, 1989, 1999, và 2009



Năm 2009, tháp tuổi của cả nước tương đối đặc trưng dân số đang ở giai đoạn sau chuyển đổi nhân khẩu học, với mức sinh và mức chết khá thấp và bắt đầu già hóa. Mức độ sinh trong khoảng thời gian 15 năm trước thời điểm điều tra đã giảm rất nhanh khiến ba thanh đáy tháp tuổi thu hẹp một cách đáng kể. Mức độ chết giảm và tương ứng theo đó là tuổi thọ trung bình tăng lên đã làm cho thân tháp tuổi thu hẹp dần về phía đáy tháp. Hậu quả chiến tranh đối với tháp tuổi trở nên mờ nhạt hơn và chỉ còn nhận thấy rõ trong các nhóm dân số từ 60-64 tuổi trở lên.

Sự thay đổi cấu trúc dân số từ năm 1999 đến 2009 được thể hiện rất rõ qua so sánh hai tháp dân số trong Hình 3.2. So với năm 1999, tỷ lệ dân số các nhóm tuổi dưới 20, nhất là nhóm 10-14 và 5-9, của năm 2009 đều giảm đi rõ rệt. Trong khi đó, tỷ lệ dân số của hầu hết các nhóm tuổi từ 20-24 trở lên, trừ nhóm 65-69, đều tăng, nhiều nhất là ở các nhóm tuổi 45-49 và 50-54. Như vậy, sau 10 năm, việc giảm tỷ lệ trẻ em và tăng tỷ lệ người trưởng thành đã làm thay đổi đáng kể tỷ số phụ thuộc và chỉ số già hóa dân số ở Việt Nam. Các chỉ báo này sẽ được phân tích chi tiết hơn trong mục tiếp theo.

Hình 3.2 So sánh tháp dân số Việt Nam giữa năm 1999, và 2009



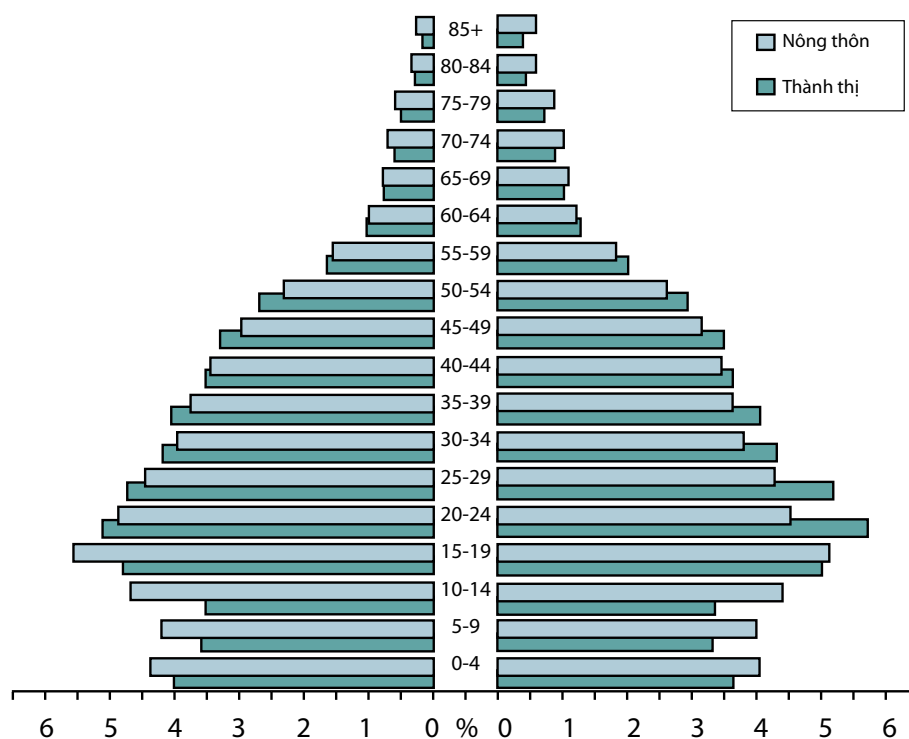
3.1.2 Khác biệt cấu trúc tuổi – giới tính giữa nông thôn, thành thị, và các vùng kinh tế - xã hội

Cấu trúc tuổi của dân số phụ thuộc vào mức độ sinh, mức độ chết và mức độ di dân của dân số. Do tỷ suất di dân quốc tế của Việt Nam khá thấp nên cấu trúc tuổi của dân số cả nước chủ yếu phụ thuộc vào mức độ sinh và mức độ chết². Tuy nhiên, di dân lại tác động đáng kể đến cấu trúc tuổi và giới tính của dân số nông thôn, thành thị, các vùng địa lý, và nhiều tỉnh/thành phố trong cả nước. Thật vậy, kể từ khi nền kinh tế chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường, di cư trong nước đã thay đổi với cường độ ngày một tăng. Trong giai đoạn 5 năm từ tháng 4 năm 2004 đến tháng 3 năm 2009, số người di cư tăng gần 2,2 triệu người so với cùng thời kỳ 1994-1999 (BCĐTĐTDS,2010). Tất cả các dạng di cư: di cư trong huyện, di cư giữa các huyện, di cư giữa các tỉnh và di cư giữa các vùng đều có quy mô lớn và tăng mạnh. Khoảng cách di cư càng xa, số lượng càng tăng mạnh. Trong khi di cư trong huyện trong 5 năm 2004-2009 chỉ tăng 275 nghìn người so với 5 năm 1994-1999 và di cư giữa các huyện trong cùng tỉnh tăng 571 nghìn người thì di cư giữa các tỉnh tăng gần 1,4 triệu người và di cư giữa các vùng kinh tế - xã hội tăng hơn 1 triệu người (BCĐTĐTDS,2010).

2 Những người Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền cho phép xuất cảnh đi làm việc, công tác học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm điều tra họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn quy định không được coi là di dân và vẫn được đăng ký tại hộ (Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2008).

Hình 3.3 so sánh cơ cấu tuổi-giới tính giữa nông thôn và thành thị của dân số Việt Nam năm 2009. Do dân số khu vực nông thôn chiếm tới 70% dân số cả nước nên tháp tuổi của dân số nông thôn có dạng tương tự với tháp tuổi dân số cả nước. Tháp tuổi của dân số thành thị cũng thể hiện xu hướng giảm mức độ sinh và mức độ chết giống như dân số chung. Tuy nhiên, tháp dân số của khu vực thành thị có đáy thu hẹp hơn nhiều so với khu vực nông thôn do khác biệt về mức sinh. Tháp dân số của khu vực thành thị còn bị tác động đáng kể bởi các luồng di dân giữa nông thôn và thành thị. Có lẽ do di dân nông thôn–thành thị tập trung vào độ tuổi lao động nên tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động, đặc biệt là dân số nữ, ở thành thị cao hơn đáng kể so với ở nông thôn. So với nhóm tuổi 15-19, tỷ trọng dân số ở nhóm tuổi 20-24 ở khu vực thành thị không những không thu hẹp như trong tháp tuổi của dân số chung mà lại mở rộng ra. Thực tế là tháp dân số thành thị rộng nhất ở nhóm 20-24 tuổi trong khi tháp dân số nông thôn cũng như toàn quốc rộng nhất ở nhóm 15-19 tuổi.

Hình 3.3 So sánh tháp dân số nông thôn và thành thị, Việt Nam, 2009



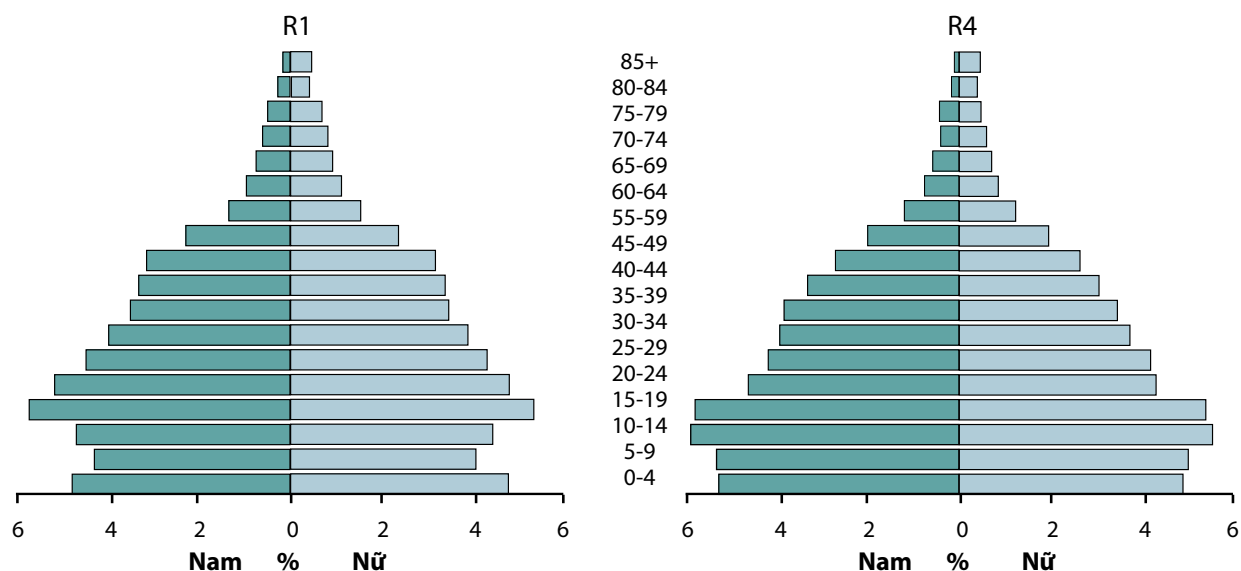
Ngược lại, do tỷ trọng người trung niên và người già (về hưu) trong số di dân thành thị–nông thôn khá lớn nên tỷ lệ dân số các nhóm tuổi từ 55-59 ở khu vực thành thị giảm đi một cách nhanh chóng. Bên cạnh đó, do mức sinh ở thành thị giảm nhanh hơn nhiều so với ở nông thôn trong khoảng 15 năm qua, ba nhóm tuổi dưới 15 của dân số thành thị đều thu hẹp nhiều hơn so với ở tháp dân số nông thôn.

Do mức độ sinh, mức độ chết cũng như mức độ di dân của các vùng rất khác nhau nên cấu trúc tuổi - giới tính của các vùng cũng rất khác nhau. Tuy nhiên, để phân tích sự khác biệt về cấu trúc tuổi – giới tính của dân số theo vùng kinh tế xã hội có thể so sánh tháp tuổi của dân số các vùng kinh tế xã hội theo từng cặp sau đây.

Cặp thứ nhất: Trung du và miền núi phía Bắc (R1) và Tây Nguyên (R4).

Đây là hai vùng có mức độ sinh và mức độ chết cao nhất nước nhưng đã giảm mạnh trong những năm gần đây. Vùng R1 là vùng chuyển dân trong khi Vùng R4 là vùng nhận dân đến nhưng mức độ di cư thuần không cao và không chênh lệch nhiều (vùng R1: -17,9‰, vùng R4: +8,9‰).

Hình 3.4 Tháp tuổi Trung du và miền núi phía Bắc (R1) và Tây Nguyên (R4)



Hai vùng này đều có tháp tuổi đặc trưng cho dân số trẻ, có đáy tương đối rộng và đỉnh tháp tương đối hẹp. Tuy nhiên có thể thấy rằng, dân số Tây Nguyên trẻ hơn khá nhiều so với dân số vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Ba thanh đáy tháp (tương ứng với các nhóm tuổi 0-4, 5-9 và 10-14) của vùng Trung du và miền núi phía Bắc hẹp hơn khá nhiều so với thanh nhóm tuổi liền kề (15-19 tuổi) và điều đó có lẽ chủ yếu là do mức sinh đã giảm khá mạnh trong khoảng thời gian 15 năm trước thời điểm điều tra. Trong khi đó, tháp tuổi của vùng Tây Nguyên có 2 thanh ở đáy tháp (tương ứng với các nhóm tuổi 0-4 và 5-9) hẹp hơn một chút so với thanh thứ ba liền kề (tương ứng với nhóm tuổi 10-14). Điều đó là do mức sinh của Tây Nguyên mới giảm trong 10 năm qua và mức giảm thấp. Đỉnh tháp tuổi của dân số Tây Nguyên thu hẹp nhanh hơn so với dân số vùng Trung du và miền núi phía Bắc chứng tỏ mức độ chết của dân số Tây Nguyên cũng cao hơn.

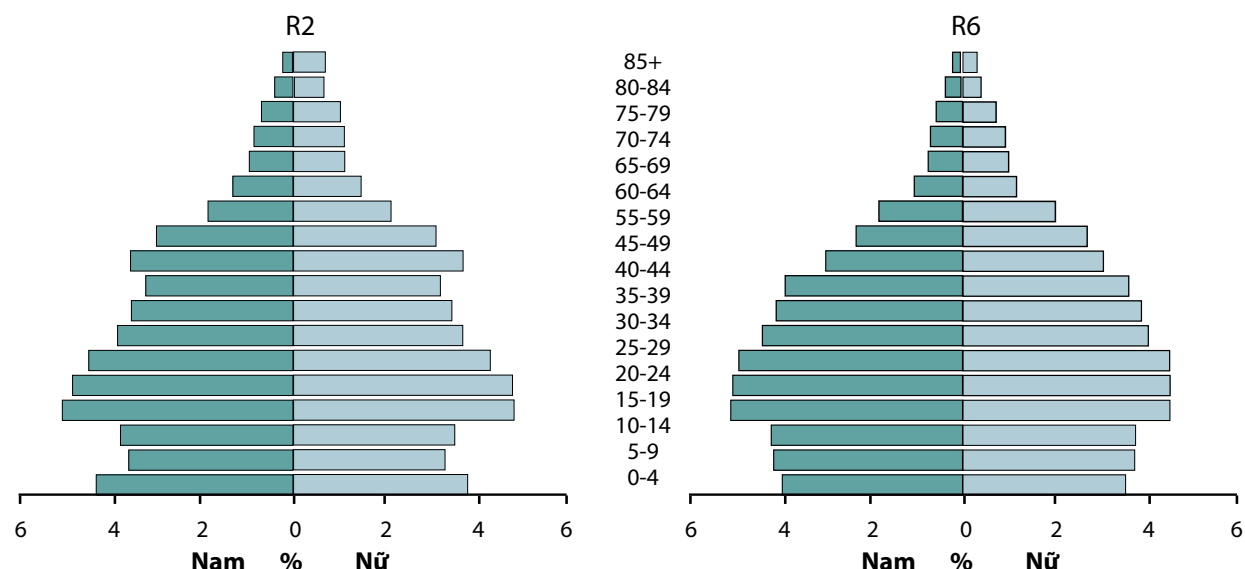
Có lẽ chủ yếu do tác động của di dân, tháp dân số Tây Nguyên có tỷ lệ nhóm tuổi 15-19 thấp hơn hẳn so với nhóm 20-24 tuổi, nhất là đối với nam. Dân số nhóm tuổi 20-24 giảm mạnh có thể là do thanh niên vùng này chuyển sang các vùng khác với mục đích chủ yếu là để đi học (các trường chuyên nghiệp và học nghề) trong khi nhiều người ở các độ tuổi trung niên lại từ các vùng khác đến chủ yếu để làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và xây dựng. Trong số 6 vùng kinh tế - xã hội, Tây Nguyên là vùng có tỷ trọng dân số nhóm tuổi 10-14 cao nhất.

Cặp thứ 2: Đồng bằng sông Hồng (R2) và Đồng bằng sông Cửu Long (R6)

Đây là hai vùng có mức sinh và mức chết thấp và cùng có mức di cư thuần âm nhưng mức độ di cư thuần của Đồng bằng Sông Cửu Long tương đối cao (-42,1‰) trong khi mức độ di cư thuần của Đồng bằng sông Hồng là không đáng kể (-2,3‰). Tháp tuổi của vùng Đồng bằng sông Cửu Long có hình dáng tương đối cân đối với chân tháp và thân tháp thu hẹp tương đối đều. Do mức độ sinh

của Đồng bằng sông Cửu Long giảm không nhiều trong 15 năm qua nên ba thanh đáy tháp tuổi có kích thước gần như không thay đổi.

Hình 3.5 Tháp tuổi vùng Đồng bằng sông Hồng (R2) và Đồng bằng sông Cửu Long (R6, năm 2009



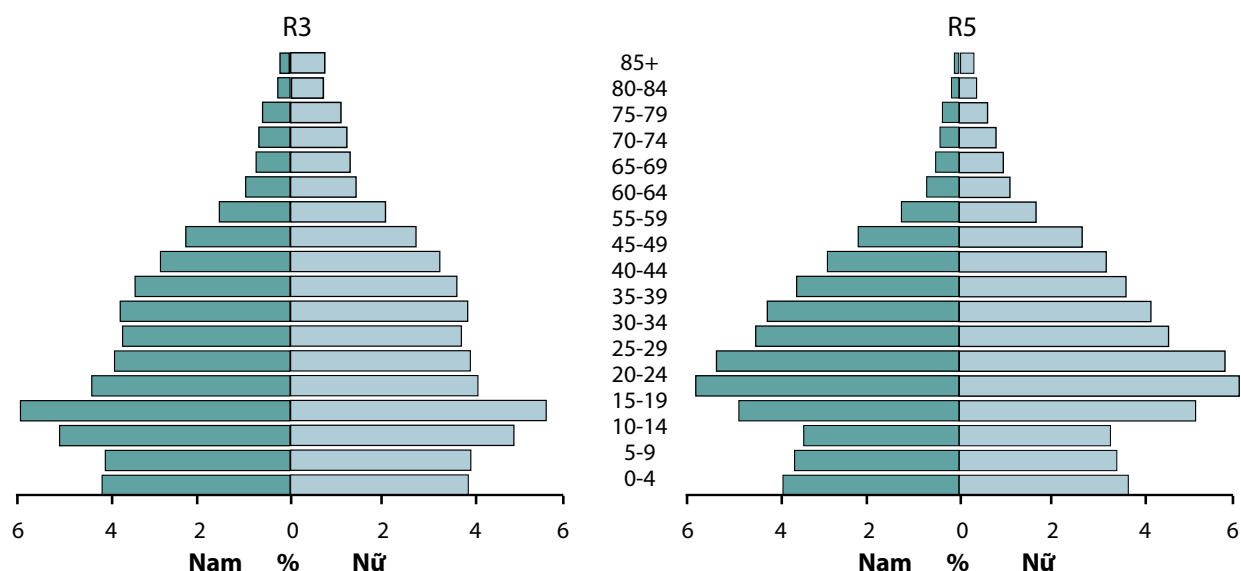
Ngược lại, tháp tuổi của dân số Đồng bằng Sông Hồng thay đổi không đều giữa các tầng. Do mức sinh của các thời kỳ 1994-1999 và 1999-2004 giảm rất nhanh nên kích thước của hai thanh tương ứng với thể hệ sinh của hai nhóm tuổi này thu hẹp một cách đáng kể. Bên cạnh đó, dân số trong độ tuổi sinh đẻ chính (25-30 tuổi) trong giai đoạn 1994-2004 (tương ứng với nhóm 30-39 tuổi năm 2009) giảm cũng góp phần làm giảm số sinh trong thời kỳ này. Tương tự, nhóm trẻ em 0-4 tuổi tăng mạnh so với nhóm 5-9 tuổi và điều đó cũng tương ứng với sự tăng đột ngột của dân số từ nhóm 30-39 tuổi sang nhóm 20-29 tuổi, mặc dù tổng tỷ suất sinh trong thời kỳ 2000-2009 ở Đồng bằng sông Hồng giảm, hoặc ít nhất là tăng lên không đáng kể.

Mặc dù tỷ suất di cư thuần của vùng Đồng bằng sông Hồng không cao, chỉ có -2,3‰ nhưng cả tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư của vùng này đều không nhỏ, tương ứng là 16,1 và 18,5‰ (BCĐTĐTDS, 2010). Có lẽ yếu tố di dân đã tác động mạnh đến cấu trúc tuổi của dân số vùng này và làm cho thân tháp tuổi giảm mạnh ở các nhóm tuổi 30-34, 35-39 và 40-44 và tăng lên ở các nhóm cao tuổi hơn, đặc biệt là các nhóm 45-49 và 50-54 đối với cả nam giới cũng như nữ giới.

Cập thứ 3: Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (R3) và Đông Nam Bộ (R5)

Đây là hai vùng có cấu trúc tuổi giới tính tương đối đặc biệt và trái ngược nhau. Hai vùng này đều có tỷ suất sinh thô khá thấp, chỉ sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Đây cũng là vùng có mối quan hệ đặc biệt về di cư. Phần lớn số người từ Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chuyển đi tỉnh khác đều có điểm đến là vùng Đông Nam Bộ. Theo số liệu Tổng điều tra, trong số 775 nghìn người từ vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chuyển đi vùng khác trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra thì có tới 570 nghìn người (74%) đến vùng Đông Nam Bộ (BCĐTĐTDS, 2010).

Hình 3.6 Tháp tuổi Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (R3) và Đông Nam Bộ (R5), 2009



Tháp tuổi của vùng R3 có đáy thu hẹp nhanh, đặc biệt là ở các nhóm tuổi 10-14 và 5-9. Do mức độ sinh của thời kỳ 4/2004-3/2009 giảm không đáng kể so với 5 năm trước đó nên hai thanh đáy của tháp tuổi có kích thước gần như bằng nhau. Tháp tuổi của vùng R3 đã đột ngột thu hẹp ở nhóm tuổi 20-24 nhưng độ rộng của 5 nhóm tuổi tiếp theo gần như không thay đổi. Nguyên nhân chủ yếu là do tác động của di dân bởi đây là vùng có tỷ suất xuất cư cao (chỉ sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long).

Tháp tuổi của vùng Đông Nam bộ có dạng đặc biệt hơn cả. Đây là vùng duy nhất có hai thanh đáy tháp rộng hơn so với nhóm trên liền kề (nhóm 5-9 rộng hơn nhóm 10-14 và nhóm 0-4 rộng hơn nhóm 5-9) do số sinh tăng liên tục trong 10 năm trước thời điểm điều tra. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là mức sinh tăng lên mà là do sự gia tăng khá nhanh số lượng người bước vào độ tuổi sinh đẻ. Do mức sinh giảm mạnh trong những năm 1990 và một phần do tác động của di dân, tỷ lệ dân số giảm rất nhanh từ nhóm 20-24 tuổi xuống nhóm 10-14 tuổi. Ngoài ra, đây cũng là vùng duy nhất trong cả nước có dân số thuộc nhóm tuổi 20-24 chiếm tỷ trọng lớn hơn cả. Thân tháp ở các độ tuổi từ 20-24 đến 60-64 giảm nhanh và khá đều và điều đó liên quan đến mức sinh cao trước giai đoạn 1985-1989. Tháp dân số của Đông Nam bộ tiếp tục thu hẹp ở các nhóm cao tuổi, nhưng không giảm nhanh như ở các nhóm tuổi trẻ.

3.1.3 Khác biệt cấu trúc tuổi – giới tính theo tỉnh, thành phố

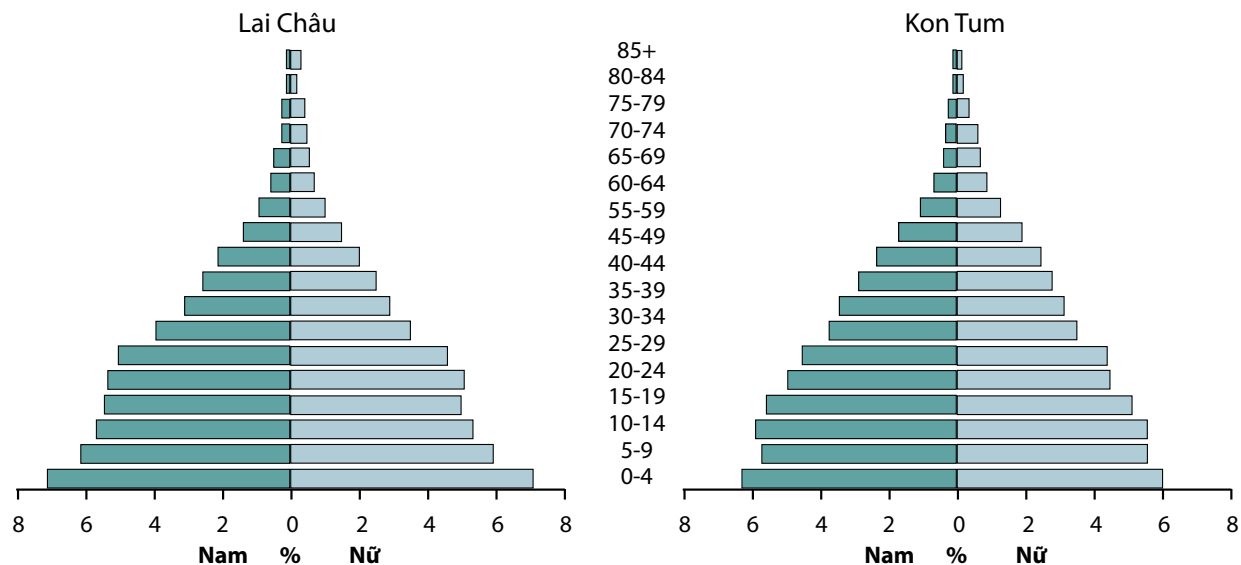
Cũng như vùng kinh tế - xã hội, do mức độ sinh, mức độ chết và mức độ di cư của các tỉnh, thành phố rất khác nhau nên cấu trúc tuổi - giới tính và theo đó là dạng tháp tuổi của chúng cũng khác nhau. Tuy nhiên có thể chia cấu trúc tuổi giới tính của các tỉnh theo ba dạng điển hình sau:

a) Các tỉnh có mức độ sinh, mức độ chết cao và di dân thuần túy không lớn. Đây thường là những tỉnh vùng núi cao như Lai Châu, Điện Biên, Hà Giang... ở phía Bắc và Kon Tum, Gia Lai ở phía Nam. Tháp tuổi của những tỉnh này đặc trưng cho mô hình dân số trẻ.

Hình 3.7 trình bày hai tháp tuổi minh họa cho cấu trúc tuổi giới tính của dân số 2 tỉnh Lai Châu và Kon Tum. Lai Châu có TFR của 12 tháng trước tổng điều tra 2009 bằng 2,96, CBR bằng 26,2‰, cao

thứ ba trong cả nước, chỉ sau các tỉnh Kon Tum và Hà Giang. Về mức độ chết, Lai Châu có IMR năm 2006³ bằng 36‰ vào loại khá cao so với mức trung bình của cả nước (16‰). Lai Châu có tỷ suất di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm tổng điều tra 2009 là 34,3‰ với tỷ suất nhập cư và xuất cư tương ứng là 48,8‰ và 14,5‰. Kon Tum là tỉnh có mức độ sinh và mức độ chết cao nhất nước (TFR là 3,45, IMR năm 2006 là 52‰), tỷ suất di cư thuần là 26,9‰ với tỷ suất nhập cư và xuất cư, cũng tương đương với Lai Châu, lần lượt là 46,4‰ và 19,5‰. Cũng như hầu hết mọi dân số có mức sinh và mức chết cao, tháp tuổi của các tỉnh Lai Châu và Kon Tum đều có dạng tam giác, đáy rất rộng và thu hẹp rất nhanh theo độ tuổi.

Hình 3.7 Tháp tuổi của các tỉnh Lai Châu và Kon Tum năm 2009



b) Các tỉnh có mức độ sinh và mức độ chết dao động xung quanh mức chung của cả nước và có tỷ suất di cư thuần âm tương đối cao. Hầu hết các tỉnh thuộc 2 vùng Đồng bằng Sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long cũng như nhiều tỉnh ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thuộc loại này.

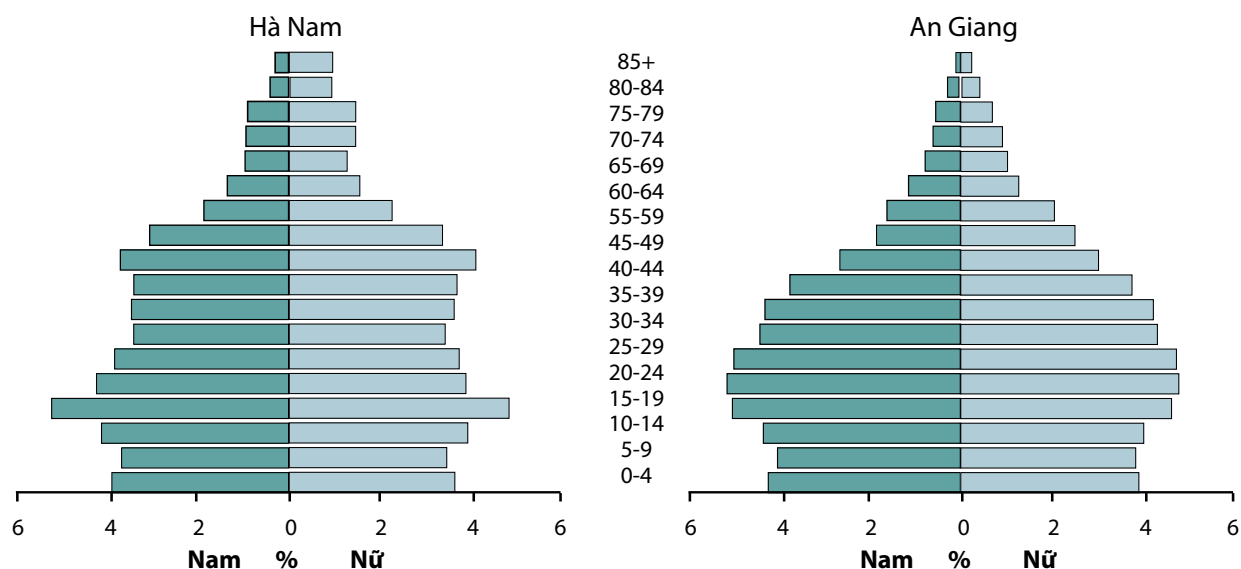
Hình 3.8 trình bày 2 tháp tuổi minh họa cho cấu trúc tuổi giới tính của dân số của tỉnh Hà Nam (Đồng bằng sông Hồng) và tỉnh An Giang (Đồng bằng sông Cửu Long). Ở Hà Nam, TFR là 2,07; CBR là 14,9‰, xấp xỉ với mức của toàn quốc, IMR năm 2006 là 13‰ thấp hơn so với mức trung bình của cả nước (16‰). Hà Nam có tỷ suất di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm điều tra là -53,5‰, tỷ suất nhập cư và xuất cư tương ứng là 12,1‰ và 65,6‰. An Giang là tỉnh có mức độ sinh, mức độ chết và mức độ di cư không khác nhiều so với Hà Nam (TFR=1,97, IMR năm 2006 là 19‰), tỷ suất di cư thuần là -45,9‰, tỷ suất nhập cư và xuất cư tương ứng là 9,2 và 55,1‰.

Hình 3.8 còn cho thấy, đáy tháp tuổi, từ nhóm 15-19 tuổi trở xuống, của Hà Nam và An Giang tương đối giống nhau với mức độ sinh của các thời kỳ 1994-1999 và 1999-2004 giảm nhanh nhưng đến thời kỳ 2004-2009, mức độ sinh lại tăng lên chút ít so với 5 năm trước đó. Tuy nhiên, thân tháp tuổi của hai dân số này lại hoàn toàn khác nhau. Đối với dân số Hà Nam, tỷ trọng nhóm tuổi 20-24 giảm mạnh sau đó gần như giữ nguyên cho đến hết nhóm tuổi 40-44 (trong 5 nhóm tuổi liên tiếp). Hiện

3 Năm 2006 là năm gần nhất có công bố số liệu về mức độ chết (IMR) đến cấp tỉnh.

tượng này xảy ra đối với cả nam giới cũng như nữ giới. Cũng như dân số vùng Đồng bằng sông Hồng, những người xuất cư của tỉnh Hà Nam hoặc là những người đi học hoặc là những người đi làm ăn xa nên phần đông thuộc những nhóm tuổi trẻ, trong khi số người nhập cư phần lớn là những người đi làm ăn xa trở về nên đa phần nằm ở cuối nhóm tuổi trung niên và cao niên. Chính điều này đã làm cho tỷ trọng dân số các nhóm tuổi từ 20-24 đến 40-44 thấp hơn dân số nhóm tuổi 15-19 cũng như nhóm tuổi 45-49.

Hình 3.8 Tháp tuổi của tỉnh Hà Nam và An Giang năm 2009



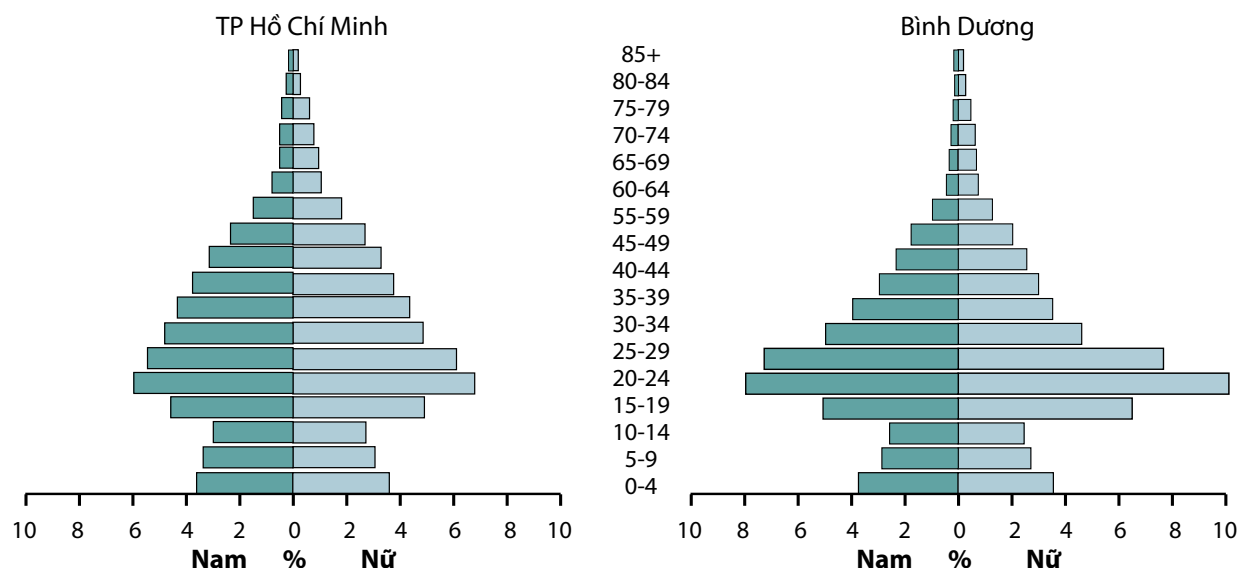
Ngược lại với tháp tuổi của Hà Nam, thân tháp tuổi của An Giang lại khá rộng và thu hẹp dần. Điều này là do cấu trúc tuổi của số di cư thuần của An Giang tương đối giống với cấu trúc tuổi chung của cả tỉnh. Phần đỉnh tháp tuổi của An Giang cũng thu hẹp nhanh hơn so với phần đỉnh tháp tuổi của Hà Nam.

c) Các tỉnh có mức độ sinh, mức độ chết thấp nhưng lại có mức độ di cư thuần dương cao. Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương là những tỉnh, thành phố đặc trưng cho loại dân số này.

Thành phố Hồ Chí Minh có TFR trong 12 tháng trước thời điểm tổng điều tra 2009 là 1,45; CBR là 15,3‰, có IMR năm 2006 là 10‰, thấp hơn nhiều với mức trung bình của cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ suất di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm điều tra là 135,7‰, tỷ suất nhập cư và xuất cư tương ứng là 156,4‰ và 20,8‰.

Bình Dương có mức độ sinh và mức độ chết cao hơn so với Thành phố Hồ Chí Minh (TFR là 1,70, IMR năm 2006 là 11‰). Tuy nhiên, đây là tỉnh có tỷ suất di cư thuần là 340,4‰, cao nhất toàn quốc và cao gấp hơn 2,5 lần so với tỷ suất tương ứng của Thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ suất nhập cư và xuất cư của Bình Dương tương ứng là 365,9‰ và 24,1‰.

Hình 3.9 Tháp tuổi của TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương năm 2009



Tháp tuổi của Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương đều có đáy rất hẹp, nhất là tháp tuổi của Bình Dương. Đáy tháp tuổi của hai tỉnh này hẹp không chỉ do kết quả của mức sinh thấp mà còn do ảnh hưởng bởi nhập cư. Do mức độ nhập cư vào 2 tỉnh này đều rất lớn mà trong số nhập cư lại chủ yếu ở độ tuổi từ 20 đến 50. Điều này dẫn đến tỷ trọng dân số từ các nhóm tuổi 15-19 trở xuống giảm đi một cách tương đối. Cũng giống như đáy tháp, đỉnh tháp tuổi của Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương đều rất nhọn không phải do tuổi thọ của hai tỉnh này thấp mà do di dân dẫn đến tỷ trọng dân số các nhóm tuổi cao (không có người chuyển đến hoặc chuyển đến với số lượng rất nhỏ) giảm đi một cách tương đối. Khác với hầu hết các tỉnh và thành phố khác, nhóm tuổi 20-24 của cả Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương đều chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng dân số.

Tuy nhiên, hai tháp tuổi của Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương cũng có những đặc điểm khác nhau. Thân tháp tuổi của Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy dân số các nhóm tuổi từ 25-29 trở lên giảm với nhịp độ chậm hơn. Người dân chuyển đến thành phố Hồ Chí Minh với rất nhiều mục đích: học tập, công tác, lao động, về hưu, theo gia đình... nên được phân bố trong khoảng tuổi khá rộng. Trong khi đó, những người chuyển đến Bình Dương chủ yếu là tìm kiếm việc làm, nhất là trong các khu công nghiệp, khu chế xuất và vì vậy chủ yếu nằm trong độ tuổi thanh niên. Kết quả là, trong số người nhập cư vào Bình Dương, các nhóm tuổi 20-24 và 25-29 có tỷ trọng rất lớn và điều này làm gia tăng tỷ trọng dân số các nhóm tuổi này trong dân số nói chung và làm giảm tương đối tỷ trọng các nhóm tuổi phía trên. Nhiều người trong số này chỉ sống và làm việc tại đây một số năm để tích lũy vốn rồi lại trở về quê làm ăn hoặc lập gia đình. Chính điều này cũng góp phần làm giảm nhanh tỷ trọng dân số các nhóm tuổi 30-34, nhất là đối với nữ giới.

3.2 TỶ SỐ PHỤ THUỘC VÀ CHỈ SỐ GIÀ HÓA

Khi nói đến tác động của dân số đến sự phát triển kinh tế - xã hội, người ta thường nói đến gánh nặng của người không làm việc/không hoạt động kinh tế (người phụ thuộc) mà những người làm việc/hoạt động kinh tế phải chịu. Trong dân số học, để đo lường gánh nặng này, người ta thường sử dụng chỉ tiêu tỷ số phụ thuộc. Có 3 loại tỷ số phụ thuộc được sử dụng là: (i) tỷ số phụ thuộc trẻ, (ii) tỷ số phụ thuộc già và (iii) tỷ số phụ thuộc chung hay tổng tỷ số phụ thuộc.

Tỷ số phụ thuộc trẻ được xác định bằng tỷ số giữa dân số dưới 15 tuổi với dân số từ 15 đến 64 tuổi và nhân với 100 (đơn vị là phần trăm). Tỷ số phụ thuộc trẻ cho biết, cứ 100 người trong độ tuổi có khả năng lao động sẽ phải gánh bao nhiêu người dưới độ tuổi có khả năng lao động.

Tỷ số phụ thuộc già được xác định bằng tỷ số giữa số người từ 65 tuổi trở lên với dân số từ 15 đến 64 tuổi và nhân với 100 (đơn vị là phần trăm). Tỷ số phụ thuộc già cho biết, cứ 100 người trong độ tuổi có khả năng lao động sẽ phải gánh bao nhiêu người trên độ tuổi có khả năng lao động.

Tổng tỷ số phụ thuộc được xác định bằng tỷ số giữa dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên với số người trong độ tuổi từ 15 đến 64 tuổi và nhân với 100 (đơn vị là phần trăm). Tổng tỷ số phụ thuộc chính là tổng của tỷ số phụ thuộc trẻ và tỷ số phụ thuộc già. Tổng tỷ số phụ thuộc cho biết, cứ 100 người trong độ tuổi có khả năng lao động sẽ phải gánh bao nhiêu người ngoài độ tuổi có khả năng lao động. Như vậy, nếu tổng tỷ số phụ thuộc càng lớn, gánh nặng của dân số có khả năng lao động cũng càng lớn và ngược lại.

Quá trình quá độ dân số cũng làm cho độ tuổi trung bình của dân số ngày càng tăng. Hiện tượng này được gọi là quá trình già hóa dân số và được đo bằng chỉ số già hóa dân số.

Chỉ số già hóa dân số được tính bằng cách lấy số người 65 tuổi trở lên chia cho số trẻ em 0-14 tuổi nhân với 100. Chỉ số già hóa dân số cho biết cứ 100 trẻ em ở độ tuổi 0-14 có bao nhiêu người 65 tuổi trở lên. Trong khi các tỷ số phụ thuộc bị tác động bởi toàn bộ cấu trúc tuổi của dân số (cả dưới, trong và trên độ tuổi lao động) thì chỉ số già hóa dân số chỉ phụ thuộc vào tương quan giữa dân số thuộc nhóm tuổi già và nhóm tuổi trẻ em.

Ở Việt Nam, do độ tuổi lao động được quy định là từ 15 đến 59 tuổi, các tỷ số phụ thuộc và chỉ số già hóa thường được tính với nhóm dân số trong và trên độ tuổi lao động lần lượt là 15-59 tuổi và từ 60 tuổi trở lên. Như vậy, các tỷ số phụ thuộc và chỉ số già hóa có thể tính trên cơ sở dân số 15-59 hoặc 15-64 hoặc cả hai để tiện so sánh.

3.2.1 Tỷ số phụ thuộc và chỉ số già hóa của Việt Nam

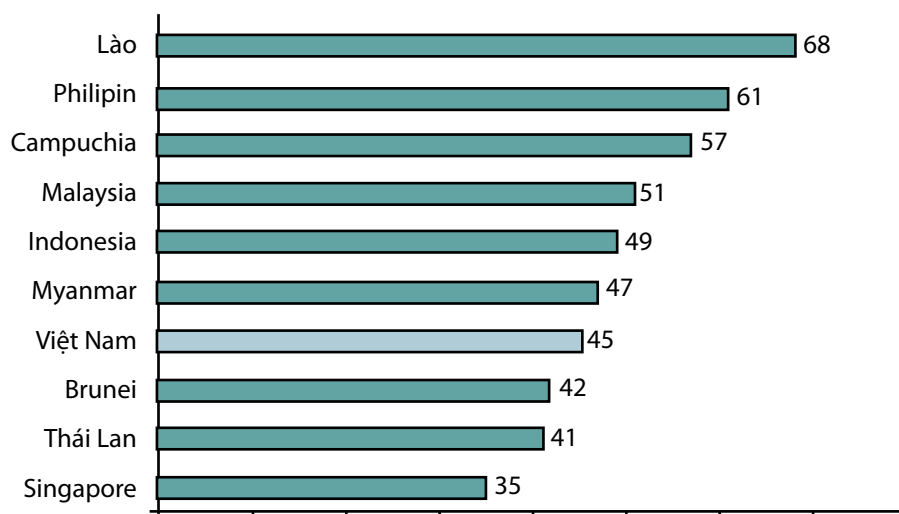
Biểu 3.3 cho thấy, tỷ trọng trẻ em 0-14 tuổi giảm đáng kể theo thời gian (từ 43% năm 1979 xuống 39% năm 1989, 33 % năm 1999 và chỉ còn 25% năm 2009). Trong vòng 10 năm từ 1999 đến 2009, số lượng trẻ em 0 -14 tuổi giảm gần 4 triệu người, từ 25,3 triệu người năm 1999 xuống 21,0 triệu người năm 2009. Trong khi đó, tỷ trọng dân số trong độ tuổi có khả năng lao động lại tăng rất nhanh, từ 52,7% năm 1979 lên 69,1% năm 2009. Cũng trong 10 năm qua, số người trong độ tuổi 15-64 đã tăng lên 12,6 triệu người, từ 46,7 triệu người năm 1999 lên 59,3 triệu người năm 2009. Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên tuy cũng tăng lên nhưng không đáng kể. Sau 30 năm, tỷ trọng này chỉ tăng được 1,6 điểm phần trăm (từ 4,8% năm 1979 lên 6,4% năm 2009). Do tỷ trọng trẻ em giảm mạnh, tỷ số phụ thuộc trẻ cũng giảm đi rất nhanh, từ 80,8% năm 1979 xuống 69,8% năm 1989, 54,2% năm 1999 và chỉ còn 35,4% năm 2009. Như vậy, trong ba thập kỷ qua, tỷ lệ phụ thuộc trẻ đã giảm đi hơn hai lần.

Biểu 3.3 Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi, tỷ số phụ thuộc và chỉ số già hóa, Việt Nam, 1979-2009

	1979	1989	1999	2009
Tỷ trọng dân số				
0-14	42,6	39,2	33,1	24,5
15-64	52,7	56,1	61,1	69,1
65 trở lên	4,8	4,7	5,8	6,4
Tỷ số phụ thuộc và chỉ số già hóa				
Tỷ số phụ thuộc trẻ	80,8	69,8	54,2	35,4
Tỷ số phụ thuộc già	9,1	8,4	9,4	9,3
Tổng tỷ số phụ thuộc	89,9	78,2	63,6	44,7
Chỉ số già hóa (65+)	11,3	12,0	17,5	26,1
Chỉ số già hóa (60+)	16,6	18,2	24,3	35,5

Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên và tỷ trọng dân số 15-64 đều tăng với tốc độ tương đương nên tỷ số phụ thuộc già gần như không thay đổi ở mức trên dưới 9%. Do tỷ suất phụ thuộc trẻ có giá trị lớn lại giảm nhanh nên tổng tỷ suất phụ thuộc cũng giảm nhanh tuy tốc độ có chậm hơn. Các số liệu trong Bảng 3.2.1 cho thấy, nếu như năm 2009, cứ mỗi một người trong độ tuổi lao động phải gánh gần một người ngoài độ tuổi lao động thì đến năm 2009, hơn 2 người trong độ tuổi lao động mới phải gánh một người ngoài độ tuổi lao động. Như vậy, tổng tỷ suất phụ thuộc của dân số Việt Nam đã giảm đi hơn hai lần trong vòng 30 năm qua.

Hình 3.10 Tổng tỷ suất phụ thuộc: ASEAN, 2010



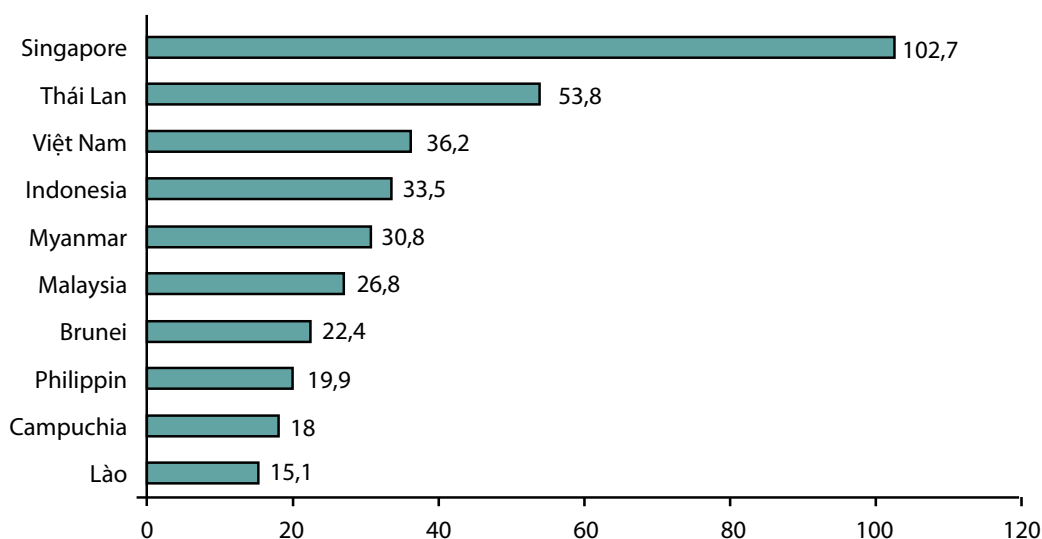
Nguồn: United Nations, Population Division. World Population Prospects: The 2008 Revision. Population Database. Medium Variant.

Khi tổng tỷ số phụ thuộc tính trên cơ sở dân số 15-64 đạt mức 50, tức là cứ hai người trong độ tuổi lao động mới phải gánh một người ngoài độ tuổi lao động thì dân số bước vào thời kỳ “dư lợi nhân khẩu học” hay thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”. Hình 3.10 trình bày tổng tỷ suất phụ thuộc (mẫu số là dân số 15-64 tuổi) của các nước ASEAN năm 2010. Tổng tỷ suất phụ thuộc của Việt Nam hiện thấp thứ 4 ở khu vực Đông Nam Á, chỉ cao hơn ba nước Singapo, Thái Lan và Brunei. Trong số 10 nước ASEAN đã có 6 nước có cơ cấu dân số vàng, chỉ còn dân số của các nước Malaysia, Campuchia, Philipin và Lào là chưa đạt cơ cấu dân số vàng.

Do mức sinh giảm và tuổi thọ trung bình của dân số tăng lên, chỉ số già hóa của dân số Việt Nam tăng khá nhanh trong 3 thập kỷ qua. Các số liệu trong Bảng 3.2.1 cho thấy, chỉ số già hóa dân số (60+) đã tăng từ 16,6% năm 1979 lên 18,2% năm 1989; 24,3% năm 1999 và đạt mức 35,5% năm 2009. Như vậy, nếu như vào năm 1979, cứ khoảng 6 trẻ em 0-14 tuổi mới có một cụ già từ 60 tuổi trở lên thì 30 năm sau, chưa đến 3 trẻ em 0-14 tuổi đã có một cụ già từ 60 tuổi trở lên.

Hình 3.11 trình bày ước lượng chỉ số già hóa của các nước ASEAN (tử số là dân số 65+ tuổi) vào năm 2010. Chỉ số già hóa của dân số Việt Nam năm 2010 là 36,2%, đứng thứ 3 trong số 10 nước ASEAN, hơn các nước Lào, Campuchia, Philipin, Brunei, Malaysia, Myanmar và Indonesia, chỉ thấp hơn Thái Lan và đặc biệt là Singapo. Chỉ số già hóa của dân số Việt Nam chỉ bằng một phần ba chỉ số của Singapo (36,2% so với 102,7%).

Hình 3.11 Chỉ số già hóa của dân số các nước ASEAN, 2010



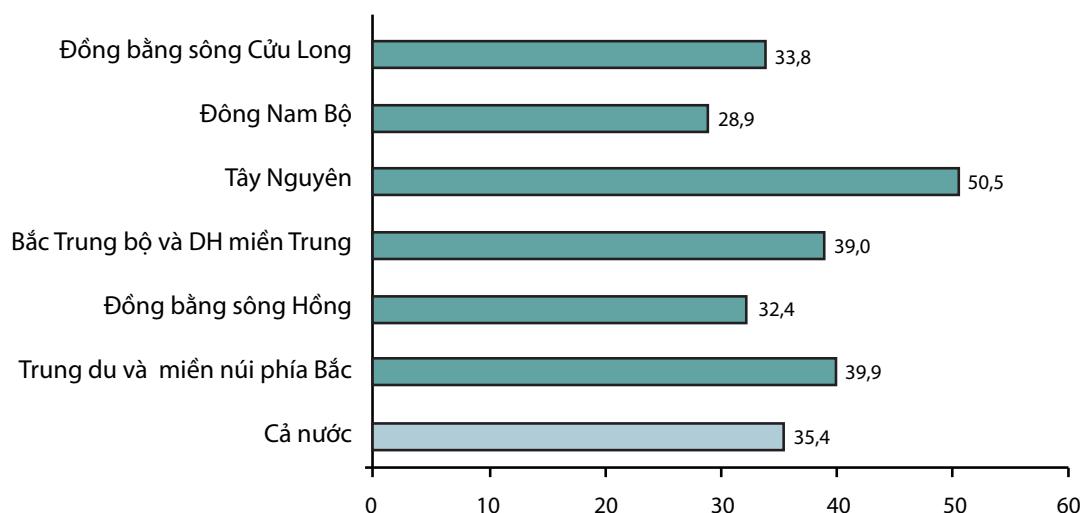
Nguồn: Tính theo United Nations, Population Division. World Population Prospects: The 2008 Revision. Population Database, Medium Variant (riêng chỉ số già hóa của dân số Việt Nam tính theo dự báo dân số của các tác giả).

3.2.2 Tỷ số phụ thuộc theo các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố

Nếu như tỷ số phụ thuộc trẻ của dân số cả nước chủ yếu phụ thuộc vào sự thay đổi của mức độ sinh (tỷ lệ thuận với mức độ sinh) thì đối với dân số của vùng và tỉnh, nó còn phụ thuộc vào mức độ di cư. Những vùng nhận dân với mức độ lớn (di cư thuần dương cao) sẽ làm giảm tỷ suất phụ thuộc trẻ và ngược lại.

Trong số 6 vùng kinh tế - xã hội, 3 vùng Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là những vùng có tỷ số phụ thuộc trẻ thấp nhất (xem Hình 3.12). Trong 3 vùng này, cứ khoảng trên dưới ba người trong độ tuổi có khả năng lao động mới phải gánh một trẻ em dưới tuổi lao động (0-14 tuổi). Cả 3 vùng nói trên đều là những nơi có mức độ sinh thấp nhất nước. Tổng tỷ suất sinh của 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra 2009 của 3 vùng này tương ứng là 2,11; 1,69 và 1,84 con/phụ nữ (BCĐTĐTDS, 2009). Tỷ số phụ thuộc trẻ của vùng Đông Nam bộ rất thấp không chỉ do vùng này có mức độ sinh thấp mà còn do có tỷ suất di cư thuần dương rất cao. Tỷ suất di cư thuần dương trong 5 năm trước Tổng điều tra dân số năm 2009 của vùng này tới 107,7‰ (BCĐTĐTDS, 2009:13). Vùng có tỷ lệ phụ thuộc trẻ cao nhất nước là Tây Nguyên. Tại vùng này, cứ chưa tới 2 người trong độ tuổi có khả năng lao động đã phải gánh một trẻ em dưới tuổi lao động. Tây Nguyên là vùng có mức sinh cao nhất nước. Tổng tỷ suất sinh trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra dân số năm 2009 tới 2,65 con/phụ nữ, cao gấp 1,6 lần so với Đông Nam Bộ.

Hình 3.12 Tỷ số phụ thuộc trẻ (tính cho dân số 15-64 tuổi và 65 tuổi trở lên) chia theo vùng kinh tế - xã hội, Việt Nam, 2009

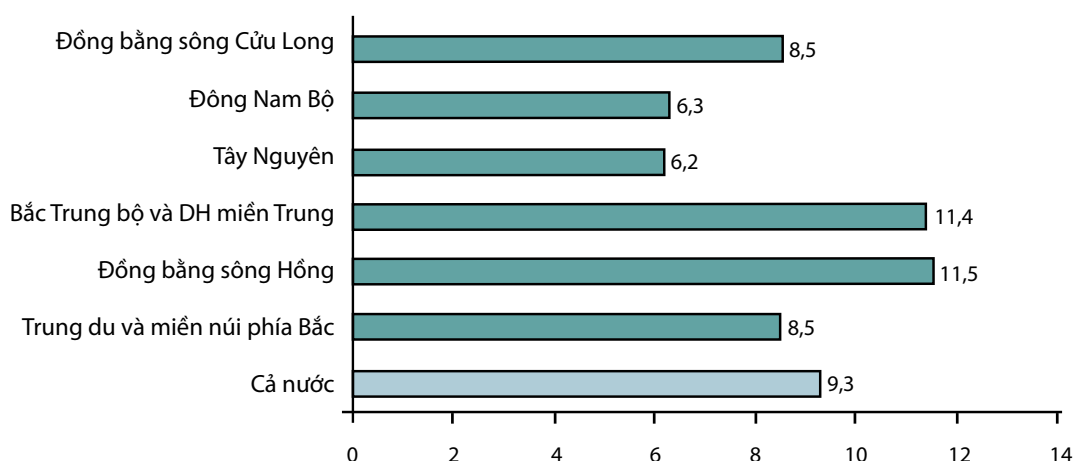


Khác với tỷ số phụ thuộc trẻ, tỷ số phụ thuộc già của các vùng và tỉnh không phụ thuộc vào mức độ sinh mà phụ thuộc vào mức độ chết và mức độ di dân. Những nơi có mức độ chết thấp, tức là tuổi thọ trung bình của dân số đó cao, số người già sẽ nhiều hơn sẽ làm cho tỷ suất phụ thuộc già tăng lên.

Trong số 6 vùng kinh tế - xã hội, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ số phụ thuộc già thấp nhất nước (xem Hình 3.13). Tỷ số phụ thuộc già của vùng Tây Nguyên thấp là do mức tử vong và tỷ lệ di cư thuần của vùng này khá cao so với các vùng khác (BCĐTĐTDS, 2009:13,75) và phần lớn người nhập cư ở độ tuổi lao động. Tuy nhiên vùng Đông Nam Bộ có tỷ số phụ thuộc già thấp không do mức chết cao (Đông Nam Bộ có tuổi thọ trung bình cao nhất toàn quốc) mà do tỷ suất di cư thuần dương cao. Như đã trình bày ở trên, tỷ suất di cư thuần vùng Đông Nam Bộ trong 5 năm trước thời điểm Tổng điều tra dân số 2009 là 107,7‰ (BCĐTĐTDS, 2010), tức là ở vùng này, cứ trong 10 người sẽ có ít nhất 1 người nhập cư (5 năm hoặc lâu hơn). Như đã phân tích, do phần lớn số người di cư là trong độ tuổi có khả năng lao động nên số di cư thuần dương lớn sẽ làm cho tương quan giữa số người trên độ tuổi có khả năng lao động với số trong độ tuổi có khả năng lao động giảm đi một cách tương đối, tức là làm cho tỷ số phụ thuộc già giảm đi.

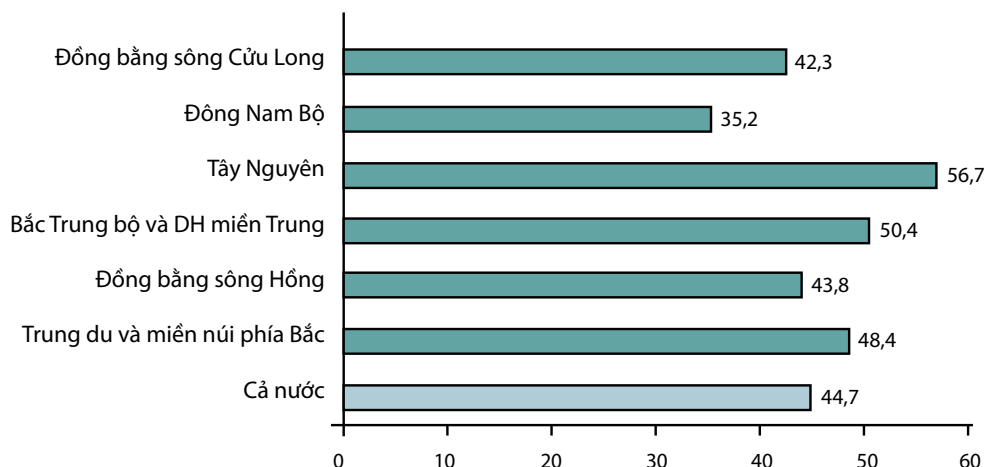
Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là nơi có mức độ chết không phải là thấp nhất nước nhưng lại có tỷ số phụ thuộc già rất cao chủ yếu là do tác động của di dân. Đây là một trong những vùng có tỷ suất di cư thuần âm (xuất cư) cao nhất nước. Theo số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, tỷ suất di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm điều tra của vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung là -34,6‰, chỉ thấp hơn so với Đồng bằng sông Cửu Long (-40,4‰) (BCĐTĐTDS, 2009:13). Như đã nói ở trên, mức độ xuất cư cao đã làm giảm tỷ trọng dân số trong độ tuổi có khả năng lao động dẫn tới làm tăng tỷ số phụ thuộc già.

Hình 3.13 Tỷ số phụ thuộc già (tính cho dân số 15-64 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) của các vùng kinh tế - xã hội, Việt Nam, 2009



Tỷ số phụ thuộc già của vùng Đồng bằng sông Hồng cao vừa do tác động của mức độ chết thấp vừa do tác động của di dân. Tuy tỷ suất di cư thuần của vùng Đồng bằng sông Hồng là âm và có giá trị tuyệt đối không cao, chỉ có -2,3‰, nhưng đây lại là vùng có tỷ suất xuất cư và nhập cư tương ứng là 16,1‰ và 18,5‰. Do những người xuất cư chủ yếu là trong độ tuổi lao động trong khi cơ cấu của nhóm nhập cư đến vùng này lại bao gồm cả trong và trên độ tuổi lao động nên tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động giảm mạnh và kết quả là tỷ số phụ thuộc già tăng lên.

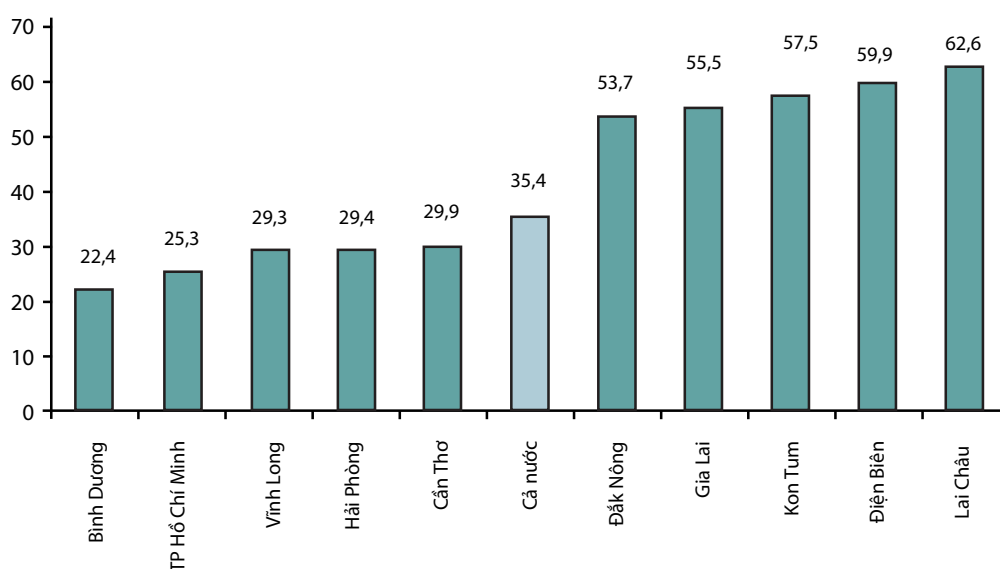
Hình 3.14 Tổng tỷ số phụ thuộc trẻ (tính cho dân số 15-64 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) của 6 vùng kinh tế - xã hội, Việt Nam, 2009



Hình 3.14 minh họa sự khác biệt về tổng tỷ số phụ thuộc theo vùng kinh tế - xã hội. Hiện nay, tỷ số phụ thuộc trẻ có giá trị lớn hơn nhiều so với tỷ số phụ thuộc già nên xu hướng thay đổi của tổng tỷ số phụ thuộc có dạng gần giống với xu hướng thay đổi của tỷ suất phụ thuộc trẻ. Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng là những vùng có tổng tỷ số phụ thuộc thấp nhất trong khi Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 2 vùng có tổng tỷ số phụ thuộc cao nhất nước.

Tại thời điểm Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009, các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tổng tỷ số phụ thuộc dưới 50%, tức là đã bước vào thời kỳ “đư lợi dân số” hay “cơ cấu dân số vàng”. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tổng tỷ số phụ thuộc tương đối thấp, chỉ có 50,4% nên sẽ bước vào thời kỳ dân số vàng ngay trong năm 2010. Chỉ có Tây Nguyên là có thể còn phải đợi thêm vài năm nữa để bước vào thời kỳ này.

Hình 3.15 Năm tỉnh có tỷ số phụ thuộc trẻ thấp nhất và 5 tỉnh có tỷ số phụ thuộc trẻ cao nhất, Việt Nam, 2009

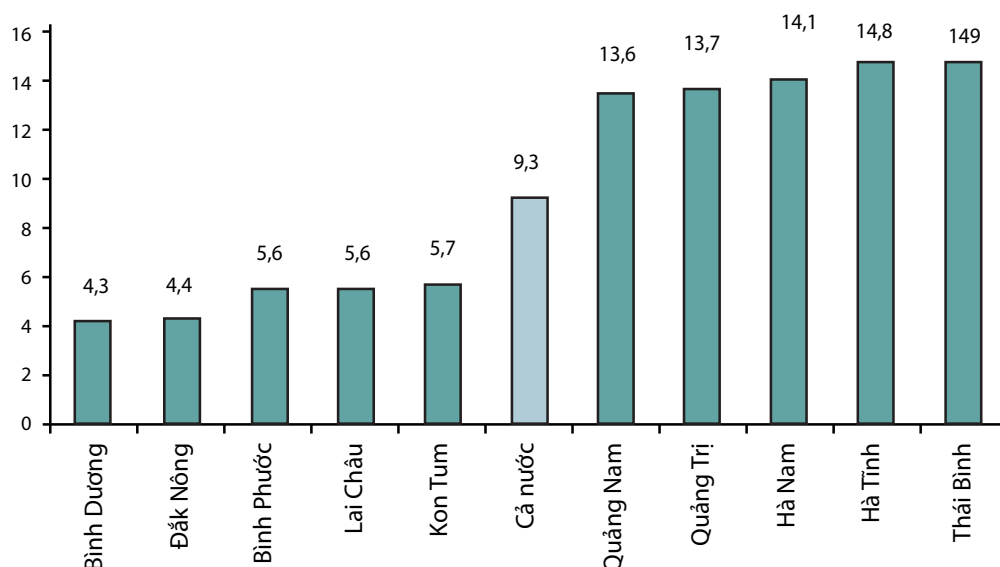


Do có sự khác biệt lớn về mức sinh, mức chết và mức di cư thuần giữa các tỉnh/thành phố nên các tỷ số phụ thuộc của các tỉnh/thành phố cũng rất khác nhau. Hình 3.15 so sánh 5 tỉnh có tỷ số phụ thuộc trẻ thấp nhất với 5 tỉnh có tỷ số phụ thuộc trẻ cao nhất. Như đã trình bày, tỷ số phụ thuộc trẻ phụ thuộc nhiều vào mức sinh và di cư (xuất hoặc nhập cư) của dân số nên 5 tỉnh có tỷ số phụ thuộc trẻ thấp nhất là Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Vĩnh Long và Cần Thơ đều là những tỉnh/thành phố hoặc có mức độ sinh thấp, hoặc có tỷ số nhập cư (di cư thuần dương) cao hoặc thuộc cả hai. Ngược lại, 5 tỉnh có tỷ số phụ thuộc trẻ cao nhất là Lai Châu, Điện Biên, Kon Tum, Gia Lai và Đắk Nông đều là những tỉnh có mức độ sinh cao nhất.

Hình 3.16 trình bày tỷ số phụ thuộc già của 5 tỉnh có giá trị thấp nhất và 5 tỉnh có giá trị cao nhất. Có thể thấy rõ, 5 tỉnh có tỷ số phụ thuộc già thấp nhất là Bình Dương, Đắk Nông, Bình Phước, Lai Châu và Kon Tum đều là những tỉnh hoặc có mức độ chết cao (Lai Châu, Kon Tum), hoặc là có tỷ suất di cư thuần dương cao (Bình Dương) hoặc cả hai (Bình Phước, Đắk Nông). Ngược lại, 5 tỉnh có tỷ số phụ thuộc già cao là Hà Tĩnh, Thái Bình, Hà Nam, Quảng Nam, Quảng Trị tuy không phải là những tỉnh có

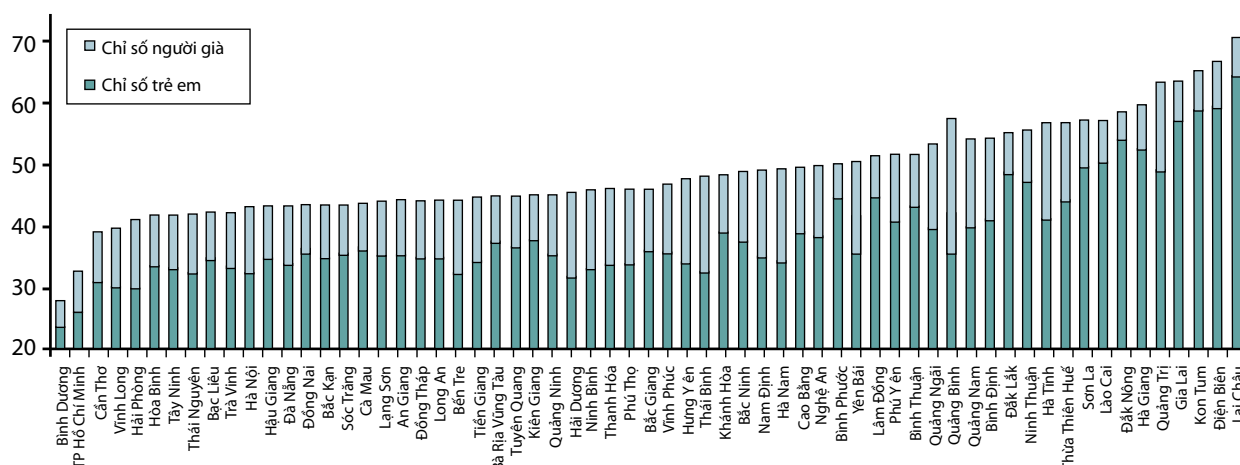
mức độ chết thấp nhất, nhưng cũng đều thuộc loại trung bình thấp và đều là những tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm tương đối cao.

Hình 3.16 Năm tỉnh có tỷ số phụ thuộc già thấp nhất và 5 tỉnh có tỷ số phụ thuộc già cao nhất, Việt Nam, 2009

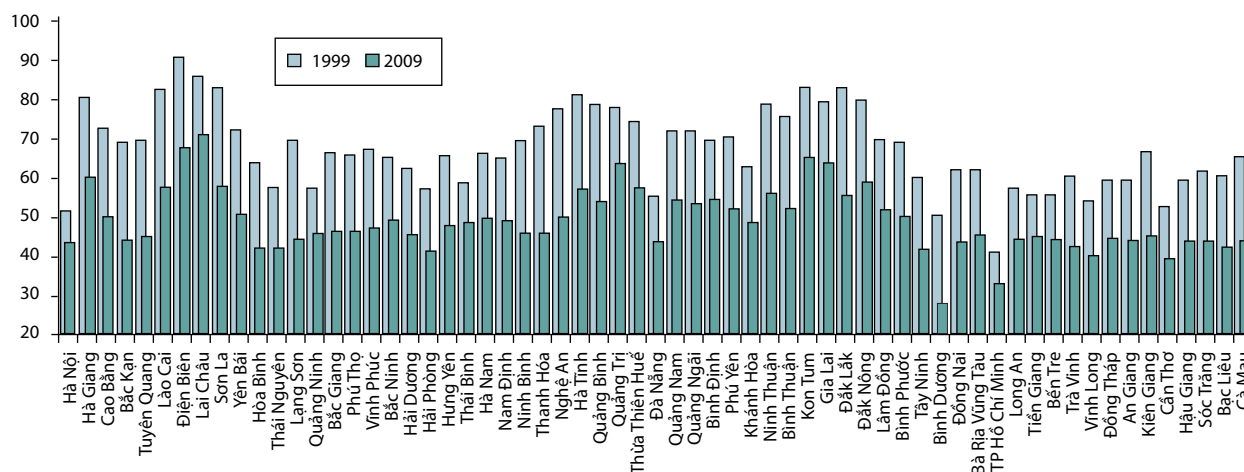


Hình 3.17 trình bày tỷ số phụ thuộc của tất cả các tỉnh thành phố ở Việt Nam. Tổng tỷ số phụ thuộc thay đổi từ dưới 30% ở Bình Dương cho đến mức khá cao là trên 70% ở Lai Châu, khá xa so với tổng tỷ số phụ thuộc của dân số toàn quốc (44,7%). Hình 3.18 cho thấy, từ năm 1999 đến 2009, tổng tỷ số phụ thuộc của tất cả các tỉnh/thành phố đều đã giảm mạnh, kể cả ở những nơi còn có mức chết và mức sinh khá cao.

Hình 3.17 Tỷ số phụ thuộc già và phụ thuộc trẻ của các tỉnh/thành phố, Việt Nam, 2009

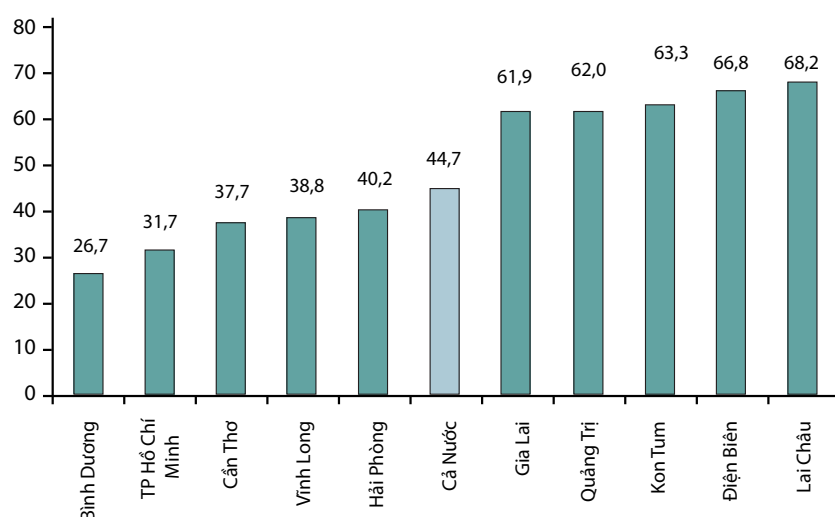


Hình 3.18 Tổng tỷ số phụ thuộc các tỉnh, Việt Nam, 1999 và 2009



Hình 3.19 so sánh 5 tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc thấp nhất với 5 tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc cao nhất. Rõ ràng là, tổng tỷ số phụ thuộc bị tác động bởi tất cả các thành phần của biến động dân số (sinh, chết, chuyển đi, chuyển đến). Những tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc thấp phải là những tỉnh có ít nhất là một trong các yếu tố: hoặc có mức độ sinh thấp (số trẻ em ít), hoặc tuổi thọ trung bình thấp (số người già ít) hoặc có mức độ di cư thuần dương cao (số người trong độ tuổi có khả năng lao động nhiều), hoặc kết hợp 2 hoặc tất cả các yếu tố trên. Ngược lại, những tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc cao phải là những tỉnh hoặc có mức độ sinh cao, hoặc có mức độ chết thấp, hoặc có tỷ suất di cư thuần âm cao, hoặc kết hợp 2 hoặc tất cả các yếu tố trên.

Hình 3.19 So sánh 5 tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc thấp nhất nước với 5 tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc cao nhất nước, Việt Nam, 2009



Trong số 5 tỉnh, thành phố có tổng tỷ số phụ thuộc thấp thì Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Vĩnh Long và Hải Phòng đều là những tỉnh, thành phố vừa có mức độ sinh thấp, vừa có tỷ suất di cư thuần dương thuộc loại cao nhất. Các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Kon Tum và Gia Lai có tổng tỷ số phụ thuộc cao nhất đều là những tỉnh có mức độ sinh cao nhất. Tổng tỷ suất sinh trong

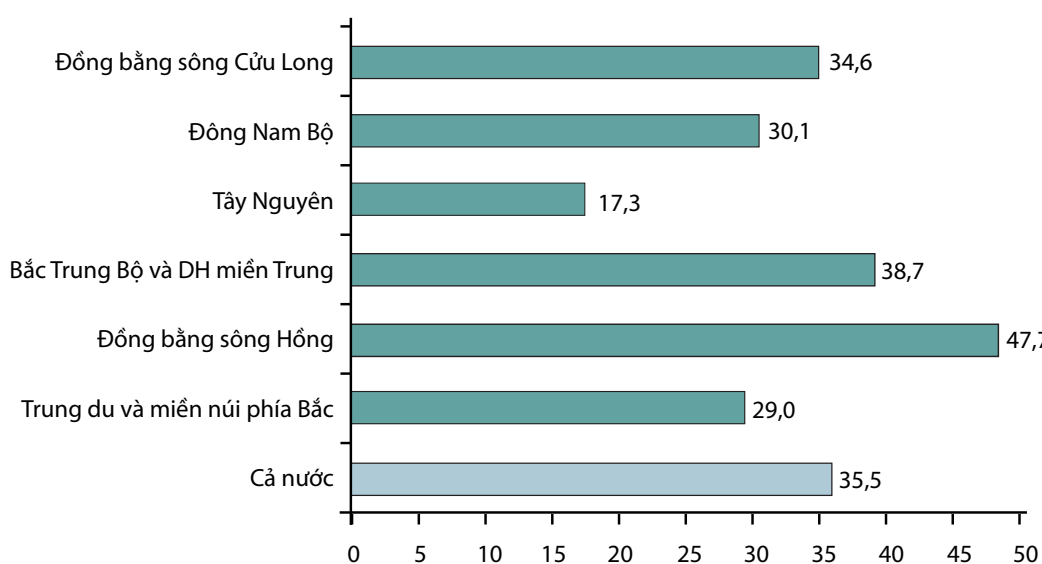
12 tháng trước Tổng điều tra dân số của 4 tỉnh này tương ứng là 2,96; 2,55; 3,45 và 2,88 con/phụ nữ. Quảng Trị là tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc cao thứ 5 cả nước, tuy không phải là tỉnh có mức độ sinh cao nhất nhưng cũng thuộc loại có mức độ sinh cao nhất vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (2,85 con/phụ nữ) đồng thời là một trong những tỉnh có mức độ chết thấp và tỷ suất di cư thuần âm thuộc loại cao (-35,9‰), tức là thuộc loại tỉnh kết hợp được cả 3 yếu tố tạo ra tổng tỷ số phụ thuộc cao.

Đến thời điểm 1/4/2009, có 43/63 tỉnh thành phố có tổng tỷ số phụ thuộc từ 50% trở xuống, nghĩa là đã đạt cơ cấu dân số vàng. Đây là một trong những điều kiện thuận lợi để các tỉnh, thành phố này phát triển kinh tế, tăng tích lũy, đặc biệt là GDP bình quân đầu người. Có tới 9 trong số 20 tỉnh/thành phố còn lại có tổng tỷ số phụ thuộc dưới 55%, nghĩa là dân số của các tỉnh, thành phố này có thể đạt “cơ cấu vàng” ngay trong khoảng thời gian 5 năm tới, trong đó các tỉnh Phú Yên, Lâm Đồng và Bình Thuận có tổng tỷ số phụ thuộc là 51,1-51,2% nên có thể có cơ cấu dân số vàng ngay trong các năm 2010-2011. Các tỉnh còn lại, dù dân số chưa đạt cơ cấu dân số vàng ngay trong thời gian 5 năm tới nhưng tổng tỷ số phụ thuộc của các tỉnh, thành phố này cũng không quá cao. Tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc cao nhất như Lai Châu cũng chỉ là 68,2%, nghĩa là có tới 1,5 người trong độ tuổi có khả năng lao động mới phải gánh một người ngoài tuổi có khả năng lao động.

3.2.3 Chỉ số già hóa theo các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố

Chỉ số già hóa được biểu thị bằng tỷ số giữa người từ 60 (hoặc 65) tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi. Hình 3.20 cho thấy sự khác biệt về chỉ số già hóa (tính theo dân số từ 60 tuổi trở lên) theo vùng kinh tế - xã hội. Chỉ số già hóa cao nhất là 47,7% ở Đồng bằng sông Hồng còn thấp nhất là 17,3% ở Tây Nguyên. Trong khi ở Tây Nguyên cứ khoảng 6 trẻ em dưới 15 tuổi mới có 1 cụ già từ 60 tuổi trở lên thì ở Đồng bằng sông Hồng, cứ 2 trẻ em đã có 1 cụ già so với mức chung của cả nước là khoảng 3 trẻ em/1 cụ già.

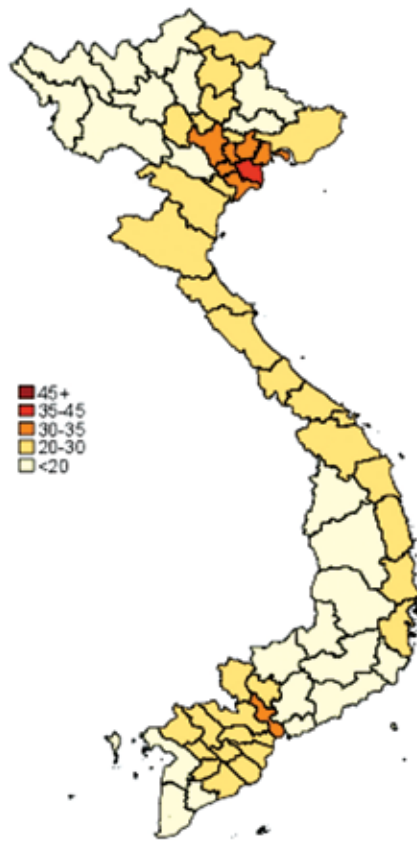
Hình 3.20 Chỉ số già hóa của dân số chia theo vùng địa lý – kinh tế, Việt Nam, 2009



Hình 3.21 là bản đồ chỉ số già hóa của các tỉnh/thành phố (tính theo dân số từ 60 tuổi trở lên) theo số liệu Tổng điều tra dân số năm 1999 và 2009. Rõ ràng là sau 10 năm, dân số Việt Nam đã già đi đáng kể nhưng không đồng đều giữa các tỉnh/thành phố. Nếu như năm 1999 chỉ có 7 tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng và thành phố Hồ Chí Minh có chỉ số già hóa trên 30 thì đến năm 2009, không chỉ Đồng bằng Sông Hồng mà hầu hết các tỉnh ở Trung du và miền núi phía Bắc (Đông Bắc cũ), Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và một số tỉnh lân cận đã có chỉ số già hóa ở mức này. Bảy tỉnh có chỉ số già hóa trên 50 là Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Hải Dương, Thái Bình, Ninh Bình và Hà Tĩnh. Hầu hết trong số đó là những tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng có mức sinh khá thấp và có số người nhập cư ở tuổi nghỉ hưu cao hơn nhiều so với số nhập cư ở độ tuổi dưới 15. Trong khi đó, hầu hết các tỉnh ở Trung du và miền núi phía Bắc (Tây Bắc cũ) và Tây Nguyên vẫn là những nơi có chỉ số già hóa thấp nhất (dưới 20).

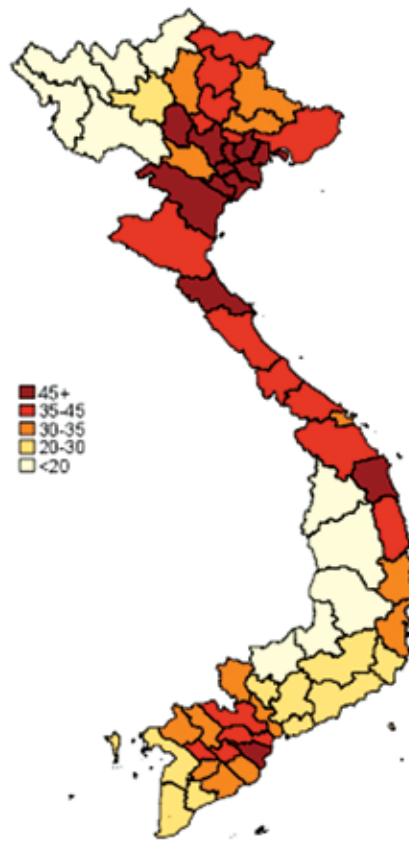
Hình 3.21 Bản đồ chỉ số già hóa của các tỉnh, Việt Nam, 1999 và 2009

Chỉ số già hóa ở Việt Nam, 1999



Nguồn: Tổng cục thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999

Chỉ số già hóa ở Việt Nam, 2009



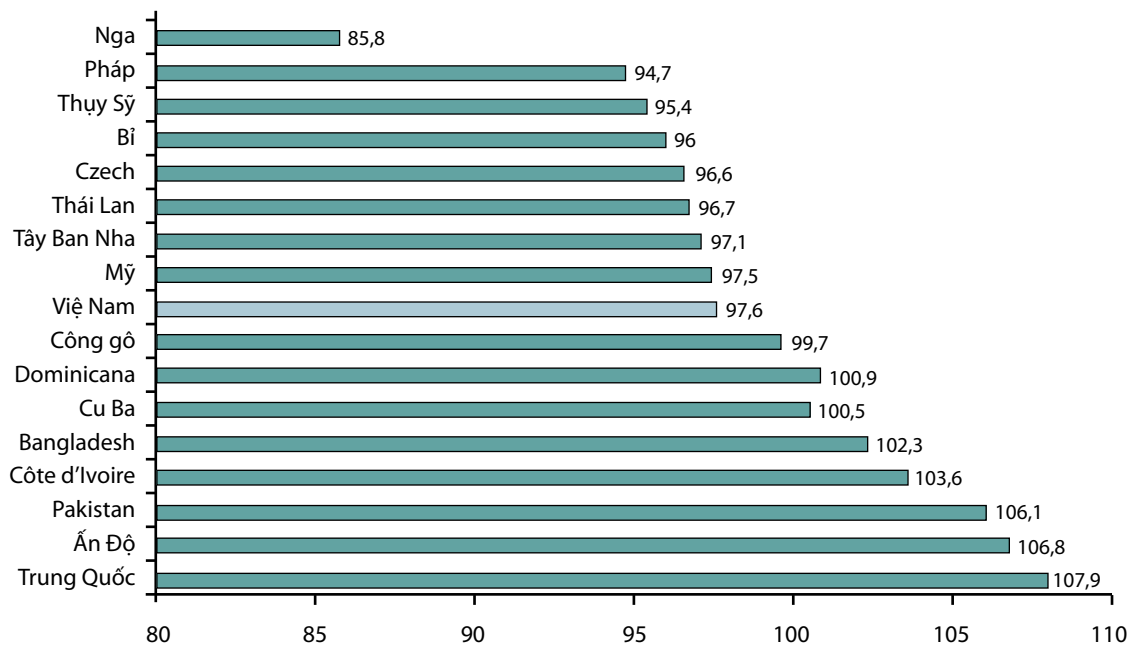
Nguồn: Tổng cục thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

3.3 TỶ SỐ GIỚI TÍNH

Một trong những chỉ tiêu quan trọng trong nghiên cứu cơ cấu giới của dân số là tỷ số giới tính. Tỷ số giới tính biểu thị tương quan giữa nam giới và nữ giới trong một tập hợp dân số nhất định và được tính bằng cách chia số nam giới cho số nữ giới và nhân với 100. Tỷ số giới tính của dân số cho biết, trong một tập hợp dân số nhất định, cứ 100 nữ sẽ có bao nhiêu nam.

Tỷ số giới tính của dân số khác nhau thường khác nhau do tác động của các nhân tố nhân khẩu học cũng như các nhân tố kinh tế – xã hội. Nói chung, tỷ số giới tính ở các nước đang phát triển thường cao hơn ở các nước phát triển. Di cư có thể có vai trò lớn tác động đến cơ cấu giới tính của dân số, khi tỷ suất di cư thuần lớn và khá khác biệt giữa nam và nữ. Sự mất cân bằng giới tính khi sinh do hiện tượng chọn lựa giới tính của thai nhi và trẻ em cũng làm cho tỷ số giới tính của dân số một số nước tăng lên một cách bất bình thường.

Hình 3.22 Tỷ số giới tính của Việt Nam và một số nước trên thế giới năm 2010



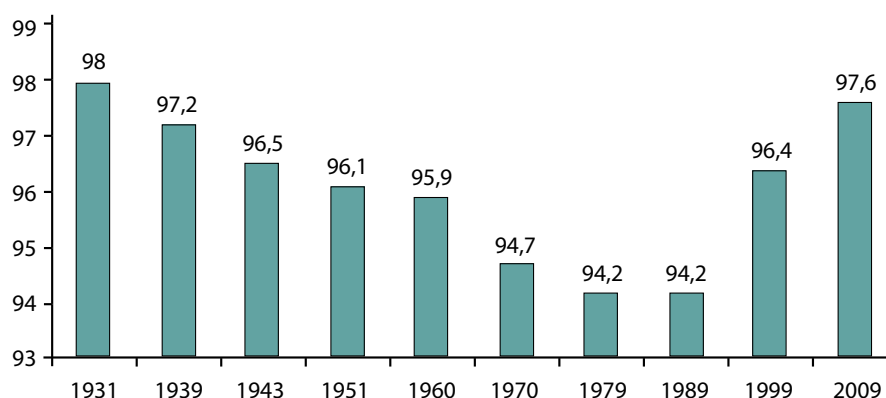
Nguồn: Word Population Prospects: The 2008 Revision Population Database, United Nations, 2009

Theo ước lượng của Liên hợp quốc thì những nước phát triển như Nga, Pháp, Thụy Sĩ, Bỉ, Tây Ban Nha, Mỹ... đều có tỷ số giới tính thấp, còn những nước đang phát triển như Pakistan, Bangladesh, Dominicana, Công Gô... đều có tỷ số giới tính cao (Hình 3.22). Trung Quốc, Ấn Độ tuy kinh tế tương đối phát triển nhưng lại thuộc những nước khá phổ biến hiện tượng lựa chọn giới tính thai nhi cũng như lựa chọn giới tính trẻ em nên tỷ số giới tính khi sinh, tỷ số giới tính của trẻ em và tỷ số giới tính của toàn bộ dân số đều khá cao (tỷ số giới tính khi sinh của Trung Quốc thời kỳ 2005-2010 tới 120 bé trai trên 100 bé gái).

Hình 3.23 trình bày những thay đổi của tỷ số giới tính của Việt nam từ năm 1931 tới nay. Tỷ số giới tính của Việt Nam liên tục giảm, từ 98 nam trên 100 nữ năm 1931 xuống chỉ còn 94,2 nam trên 100 nữ năm 1989 là do hậu quả của các cuộc chiến tranh trong các thời kỳ 1946-1954 (kháng chiến chống Pháp), 1955-1975 (kháng chiến chống Mỹ) và chiến tranh biên giới 1978-1979. Sau chiến tranh, cùng sự phát triển kinh tế - xã hội, tỷ số giới tính của dân số Việt Nam đã trở nên cân bằng hơn, tăng từ 94,2 nam trên 100 nữ năm 1989 lên 96,4 nam trên 100 nữ năm 1999 và 97,6 nam trên 100 nữ năm 2009. Sự gia tăng tỷ số giới tính khi sinh trong gần chục năm qua cũng ảnh hưởng đáng kể đến

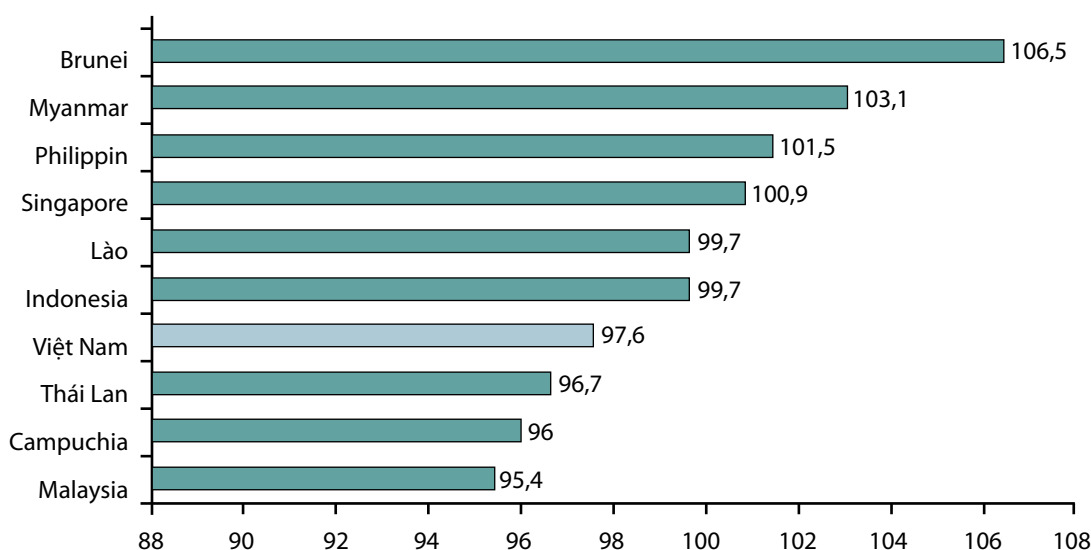
sự gia tăng tỷ số giới tính chung của dân số Việt Nam. Trong số 10 nước ASEAN, tỷ số giới tính của dân số Việt Nam hiện nay chỉ cao hơn Thái Lan, Campuchia và Malaysia (Hình 3.24).

Hình 3.23 Tỷ số giới tính của dân số Việt nam, 1931-2009



Nguồn: - 1931-1979: Tổng điều tra dân số Việt Nam năm 1989, Tổng cục Thống kê, Hà Nội – 1991, trang 14-1989 và 1999: Tác giả tính toán từ Kết quả điều tra toàn diện. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương, 1991 và Kết quả điều tra toàn bộ. Tổng cục Thống kê, Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội, 8-2001.

Hình 3.24 Tỷ số giới tính các nước ASEAN, 2010



Nguồn: Word Population Prospects: The 2008 Revision Population Database, United Nations, 2009

Biểu 3.4 trình bày sự thay đổi tỷ số giới tính theo nhóm tuổi của dân số Việt Nam qua các năm 1979, 1989, 1999 và 2009. Như chúng ta đã biết, tỷ số giới tính khi sinh bình thường ở mức 105 bé trai trên 100 bé gái. Do mức độ chết của con trai lớn hơn mức độ chết của con gái nên tỷ số giới tính theo độ tuổi giảm dần và đến một độ tuổi nào đó tỷ số giới tính nhỏ hơn 100. Ở các nhóm tuổi càng cao

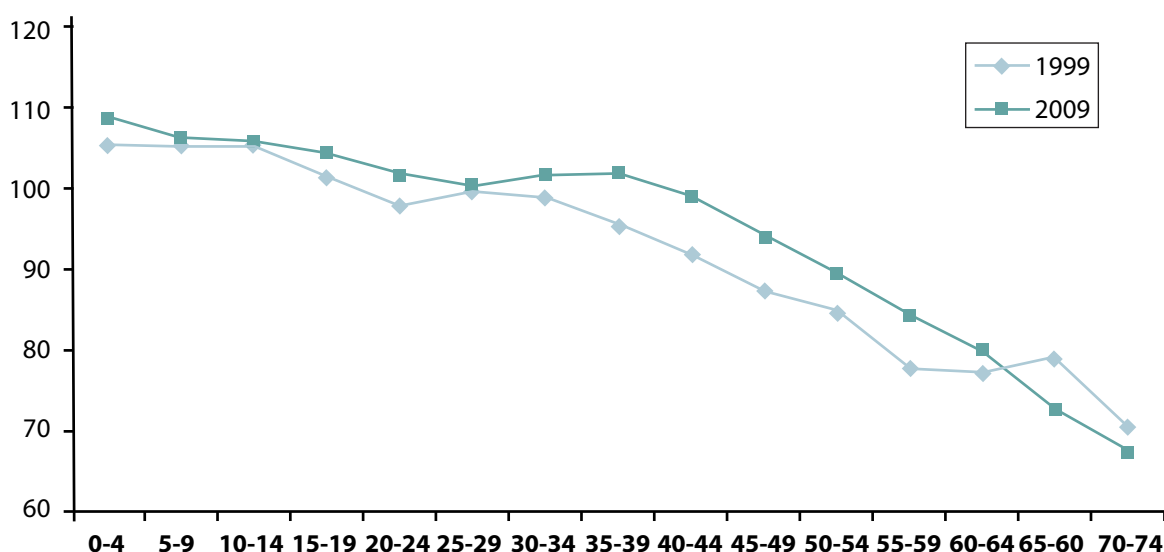
thì tỷ số giới tính càng thấp. Các số liệu trong Bảng 3.4 cũng như Hình 3.25 cho thấy, tỷ số giới tính của nhóm tuổi 0-4 đã cao một cách bất thường chủ yếu là do tỷ số giới tính khi sinh đã gia tăng, nhất là trong 5 năm gần đây (UNFPA, 2009). Có lẽ do tỷ số giới tính khi sinh gia tăng trong thời gian qua nên tỷ số giới tính dân số dưới 15 tuổi cũng khá cao: 106,9. Trong khi đó, tỷ số giới tính của dân số trong độ tuổi lao động (15-59 tuổi) đang ở mức khá cân bằng là 99,0. Ngoài ra, dường như đã có sự thiếu hụt không bình thường về nam giới trong các nhóm tuổi 20-24 và 25-29 và ở mức độ nhỏ hơn là các nhóm tuổi 15-19 và 25-29 trong số liệu của năm 2009.

Biểu 3.4 Tỷ số giới tính theo nhóm tuổi, Việt Nam, 1979-2009

Nhóm tuổi	1979	1989	1999	2009
0-4	104,8	105,6	105,5	108,7
5-9	104,4	104,2	105,4	106,3
10-14	106,6	105,0	105,5	105,7
15-19	96,5	97,4	101,5	104,4
20-24	87,7	92,0	98,1	101,8
25-29	88,2	91,1	99,8	100,5
30-34	89,6	91,4	99,1	101,7
35-39	87,5	87,6	95,3	102,0
40-44	84,7	86,5	92,0	99,0
45-49	89,3	81,5	87,6	94,1
50-54	91,5	80,5	84,6	89,4
55-59	78,0	85,8	77,8	84,2
60-64	81,5	82,8	76,9	80,1
65-69	74,9	74,0	78,8	72,5
70-74	65,4	68,2	70,4	67,3
75 trở lên	53,2	55,1	54,1	49,9
Tổng số	94,2	94,2	96,4	97,6

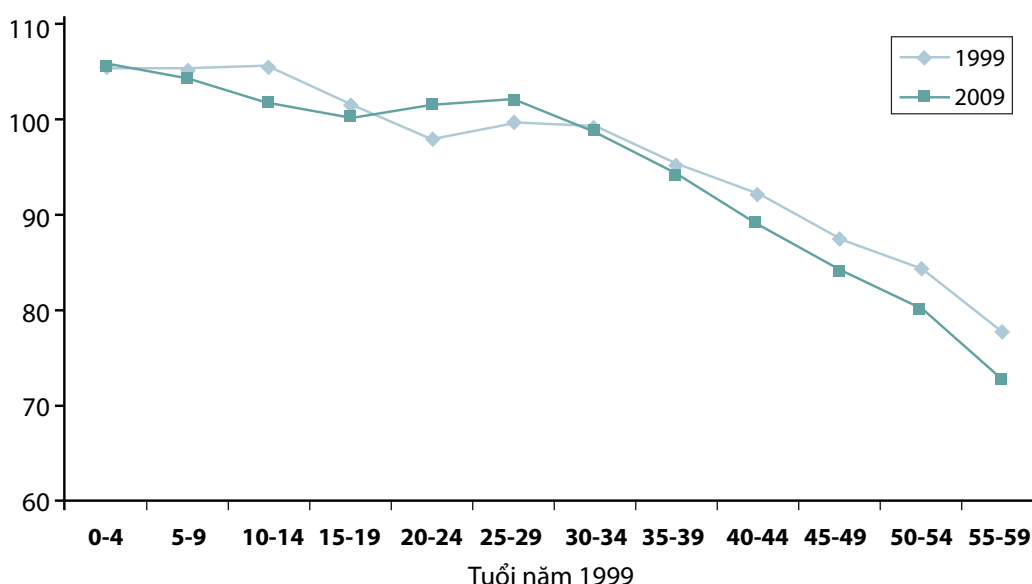
Đồ thị về tỷ số giới tính theo nhóm tuổi cho thấy có thay đổi một cách bất thường (lõm xuống) trong những nhóm tuổi này. Điều này có thể do có sự khai báo thiếu nam giới của những nhóm tuổi này. Hiện tượng này có thể thấy rõ không chỉ ở số liệu của cuộc Tổng điều tra năm 2009 mà ở số liệu tổng điều tra dân số của tất cả các năm. Tỷ số giới tính của nhóm tuổi 20-24 của tất cả các cuộc tổng điều tra đều giảm một cách đột ngột so với nhóm tuổi 15-19, đặc biệt là so với tỷ số giới tính của cùng thế hệ trong cuộc tổng điều tra dân số trước đó.

Hình 3.25 Tỷ số giới tính theo độ tuổi, Việt Nam, 1999-2009



Tỷ số giới tính khi sinh của nhóm 10-14 tuổi năm 1999 là 105,5 con trai trên 100 con gái, đây là một tỷ số giới tính khá bình thường. Sau 10 năm, những người thuộc nhóm tuổi này sẽ chuyển thành nhóm 20-24 tuổi năm 2009 và do mức độ chết của nam thường cao hơn của nữ nên tỷ số giới tính của nhóm 20-24 năm 2009 có thể giảm đi đôi chút so với khi còn ở nhóm tuổi 10-14 năm 1999. Tuy nhiên, tỷ số giới tính của nhóm này năm 2009 đã đột ngột giảm xuống chỉ còn 101,8 con trai trên 100 con gái. Nếu như tác động của di dân quốc tế là không đáng kể thì có thể đã có sự thiếu hụt trong điều tra nam giới thuộc nhóm tuổi 20-24 trong cuộc tổng điều tra dân số 2009. Điều tương tự cũng đã xảy ra khi so sánh tỷ số giới tính của nhóm 20-24 tuổi năm 1999 so với nhóm tuổi 10-14 năm 1989 cũng như khi so sánh nhóm tuổi 20-24 năm 1989 với nhóm tuổi 10-14 năm 1979 (cùng thế hệ). Điều này có thể thấy rõ qua đồ thị so sánh tỷ số giới tính của các đoàn hệ qua hai cuộc tổng điều tra dân số 1999 và 2009 (Hình 3.26).

Hình 3.26 Tỷ số giới tính theo đoàn hệ, Việt Nam, 1999-2009



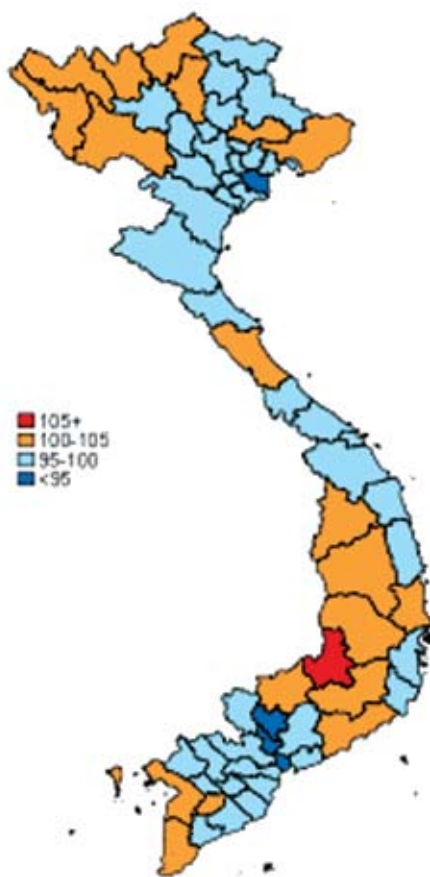
Bản đồ tỷ số giới tính năm 2009 cho tổng dân số và phân theo ba nhóm tuổi của các tỉnh/thành phố được trình bày trên Hình 3.27 và Hình 3.28. Nếu tính cho toàn bộ dân số thì hầu hết các tỉnh/thành phố ở Việt Nam đều có tỷ số giới tính trung bình hoặc dưới trung bình. Chỉ có 3 tỉnh/thành phố (Thái Bình, TP Hồ Chí Minh, Bình Dương) có tỷ số giới tính thấp (dưới 95) và duy nhất tỉnh Đắk Nông có tỷ số giới tính trên trung bình (105-110).

Trong khi đó, Tỷ số giới tính dân số trẻ em dưới 15 tuổi khá cao: 106,9 cho toàn quốc và trên 105 ở 54 trong số 63 tỉnh/thành phố. Ba tỉnh có tỷ số cao nhất (trên 109) đều ở Đồng bằng sông Hồng, bao gồm Bắc Ninh, Hưng Yên và Hải Dương. Chỉ có 9 tỉnh là có tỷ số giới tính của dân số dưới 15 tuổi ở mức trung bình (103-105), trong đó bao gồm 7 tỉnh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và 2 tỉnh ở Tây Nguyên. Như vậy, có thể nói tình trạng thừa nam thiếu nữ trong dân số độ tuổi kết hôn ở Việt Nam sẽ trở nên khá phổ biến trong tương lai gần bởi trong dân số dưới 20 tuổi vào năm 2009, số lượng nam nhiều hơn nữ tới gần 900 nghìn người.

Hình 3.27 Bản đồ tỷ số giới tính của toàn bộ dân số và dân số dưới 15 tuổi chia theo các tỉnh, Việt Nam, 2009

Tỷ số Giới tính của Việt Nam, 2009

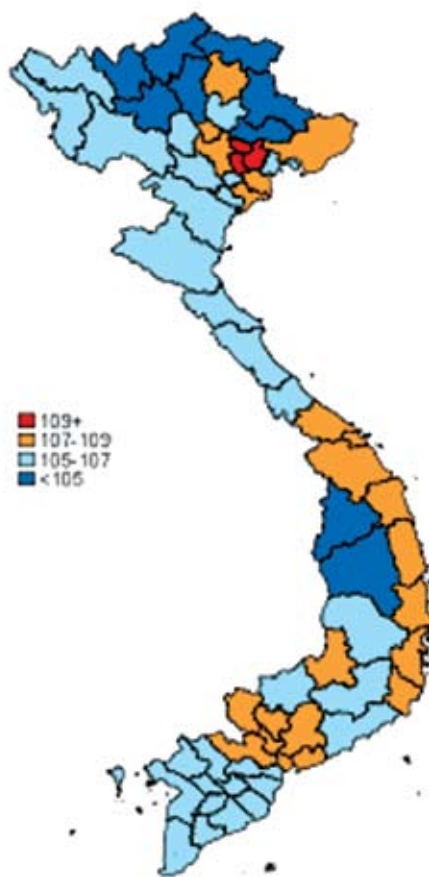
Tổng Dân số



Nguồn: Tổng cục thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Tỷ số Giới tính của Việt Nam, 2009

Dân số dưới 15 tuổi



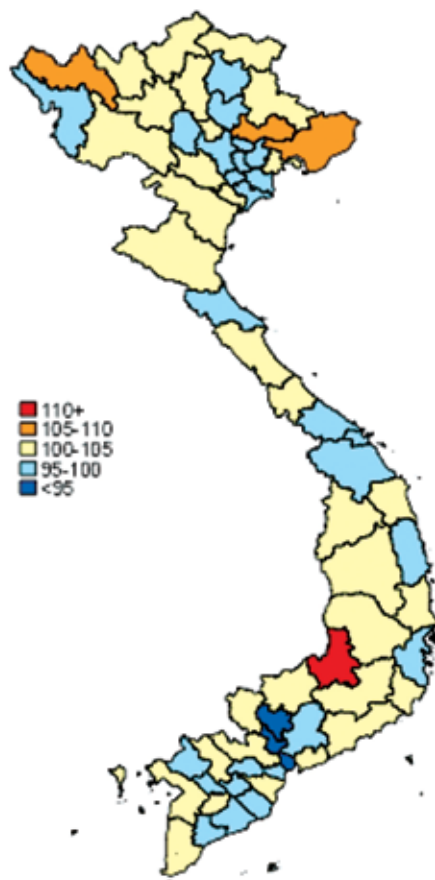
Nguồn: Tổng cục thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Nhìn chung, phân bố tỷ số giới tính của dân số nhóm 15-59 tuổi khá gần với phân bố tỷ số giới tính của toàn bộ dân số các tỉnh/thành phố, nhưng có độ phân tán cao hơn. Với dân số độ tuổi này thì TP Hồ Chí Minh và Bình Dương cũng có tỷ số giới tính rất thấp (dưới 95). Tuy nhiên, không chỉ Đắk Nông (như ở bản đồ tỷ số giới tính cho toàn bộ dân số) mà cả Lai Châu, Bắc Cạn, Quảng Ninh cũng có tỷ số giới tính trên trung bình (>105).

Có thể dự đoán trước là tỷ số giới tính của dân số từ 60 tuổi trở lên của các tỉnh/thành phố đều khá thấp. Trong dân số độ tuổi này, chỉ có 7 tỉnh có tỷ số giới tính ở mức 75 trở lên nhưng có tới 14 tỉnh/thành phố (Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Dương, TP Hồ Chí Minh, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh) có tỷ số giới tính dưới 65. Như vậy, trong nhóm dân số 60 tuổi trở lên ở 14 tỉnh/thành phố này thì cứ 3 phụ nữ thì có chưa đến 2 nam giới.

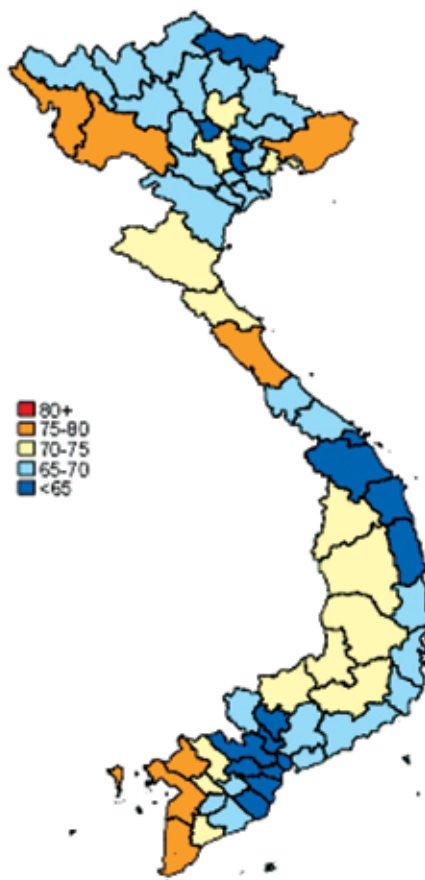
Hình 3.28 Bản đồ tỷ số giới tính của dân số 15-19 tuổi và dân số 60 tuổi trở lên chia theo các tỉnh, Việt Nam, 2009

Tỷ số Giới tính của Việt Nam, 2009
Dân số từ 15-59 tuổi



Nguồn: Tổng cục thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Tỷ số Giới tính của Việt Nam, 2009
Dân số trên 60 tuổi



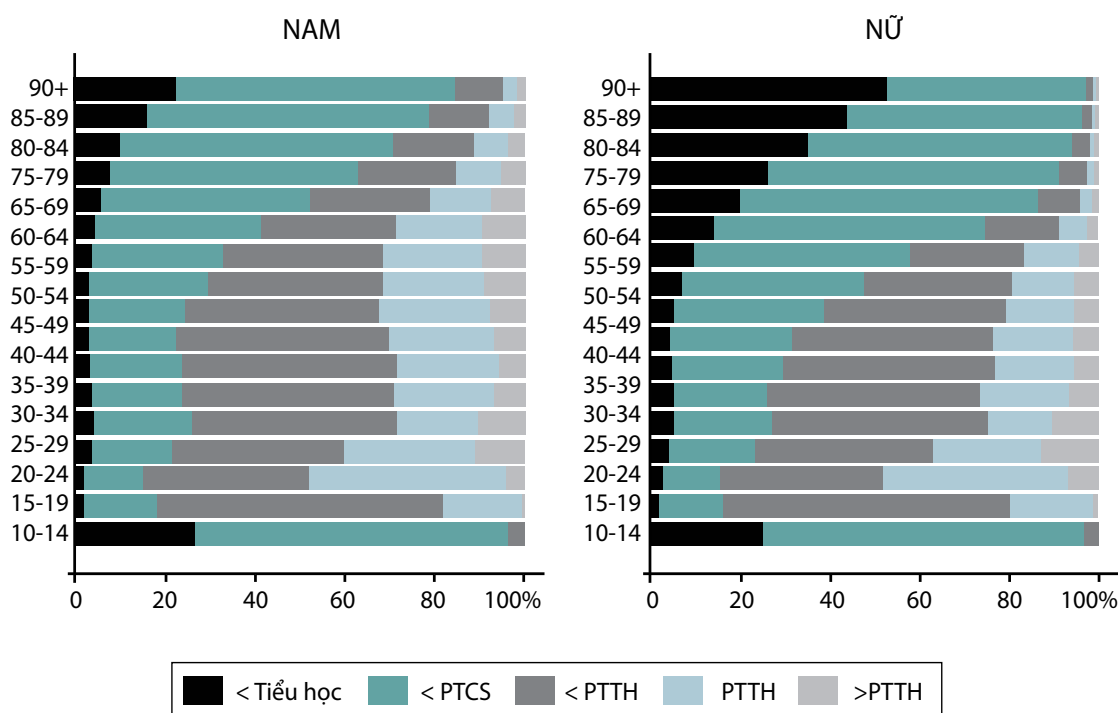
Nguồn: Tổng cục thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

3.4 CẤU TRÚC TUỔI - GIỚI TÍNH THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN, TÌNH TRẠNG LÀM VIỆC

3.4.1 Cấu trúc tuổi - giới tính theo trình độ học vấn

Hình 3.29 so sánh phân bố trình độ học vấn theo tuổi và giới tính của dân số từ 15 tuổi ở Việt Nam năm 2009. Nhìn chung, trình độ học vấn của dân số trẻ đã được cải thiện đáng kể so với dân số cao tuổi. Tỷ lệ dân số có trình độ “dưới phổ thông cơ sở” thường giảm khá nhanh theo độ tuổi (trừ nhóm 10-14 tuổi do còn ở độ tuổi học cấp này). Trường hợp đặc biệt đáng chú ý nhất là ở các nhóm 30-34 và 15-19 tuổi ở cả nam và nữ. Tỷ lệ có trình độ “dưới phổ thông cơ sở” của các nhóm này lại có phần cao hơn ở các nhóm tuổi cận trên. Điều đó có thể là bằng chứng cho tình trạng “đi xuống” của chương trình giáo dục tiểu học và phổ thông cơ sở ở các thời kỳ tương ứng, tức là khoảng năm 1990-1995 và 5 năm gần đây. Tuy nhiên cũng rất khó khẳng định bởi trình độ học vấn không chỉ phụ thuộc vào chất lượng giáo dục thực tế mà còn liên quan đến chuẩn giáo dục (ví dụ: mức độ chạy theo thành tích) của từng thời kỳ.

Hình 3.29 Phân bố học vấn theo tuổi và giới tính, Việt Nam, 2009



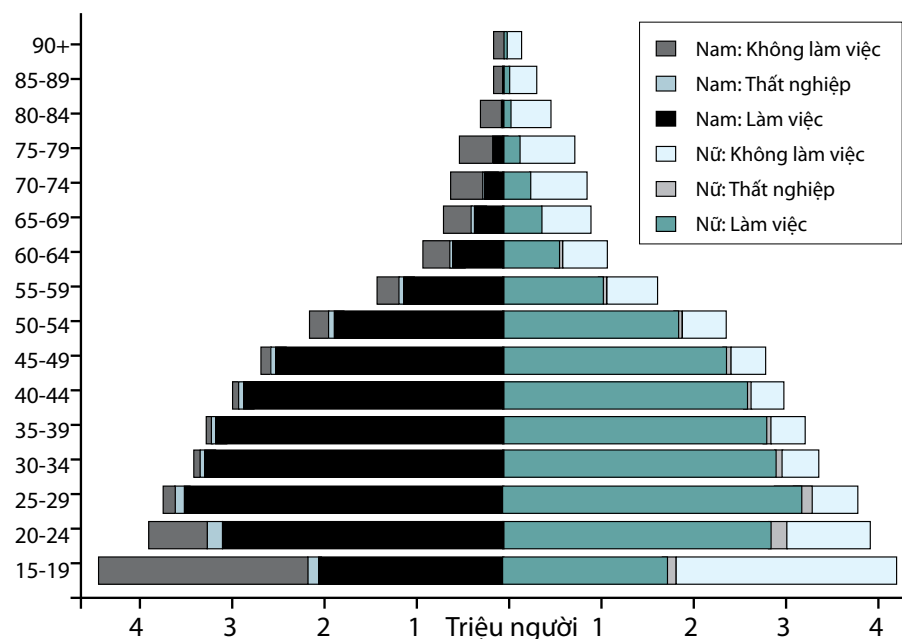
Số liệu cũng cho thấy, tỷ lệ dân số có trình độ phổ thông trung học trở lên đã tăng mạnh ở nhóm 25-29 và 20-24 tuổi, nhất là đối với dân số nữ. Điều đó không những cho thấy thế hệ thanh niên ngày nay có trình độ học vấn cao hơn đáng kể so với trước, mà còn khẳng định sự thu hẹp đáng kể khác biệt về học vấn giữa nam và nữ. Mặc dù trình độ học vấn trung bình của dân số nam vẫn cao hơn của dân số nữ, nhưng ở hai nhóm tuổi 20-24 và 25-29 tuổi thì, tỷ lệ người có trình độ “trên phổ thông trung học” ở dân số nữ đã cao hơn so với dân số nam.

3.4.2 Tình trạng làm việc

Phân bố tình trạng làm việc theo tuổi và giới tính được trình bày trên Hình 3.30. Tình trạng việc làm được chia làm 3 loại: không làm việc, thất nghiệp, và đang làm việc. Nhìn chung, tỷ lệ không làm việc ở tất cả các nhóm tuổi của nam đều cao hơn của nữ, nhất là ở các nhóm tuổi lao động chính (từ 25 đến 59 tuổi). Điều này có lẽ là do phụ nữ thường có tỷ lệ ở nhà làm nội trợ hay nuôi con nhiều hơn ở nam giới.

Điều đáng lưu ý là tuy có trình độ học vấn khá hơn nhưng tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên, nhất là ở nhóm 20-24 tuổi, lại cao hơn đáng kể so với ở các nhóm già hơn. Cụ thể, tỷ lệ thất nghiệp chỉ có 1,65% trong nhóm 30-49 tuổi, nhưng tới 3,53% trong nhóm 20-39 tuổi và 4,25% trong nhóm 20-24 tuổi. Thanh niên tuy có ưu thế về sức lao động và trình độ học vấn nhưng tỷ lệ thất nghiệp cao và điều đó có thể liên quan nhiều đến kỹ năng tay nghề hạn chế cũng như điều kiện xã hội chưa cho phép thanh niên cạnh tranh bình đẳng với người cao tuổi hơn trong thị trường lao động.

Hình 3.30 Phân bố tình trạng làm việc theo tuổi và giới tính, Việt Nam, 2009



3.5 CẤU TRÚC TUỔI, GIỚI TÍNH CỦA MỘT SỐ DÂN TỘC, NGƯỜI DI CƯ VÀ KHUYẾT TẬT

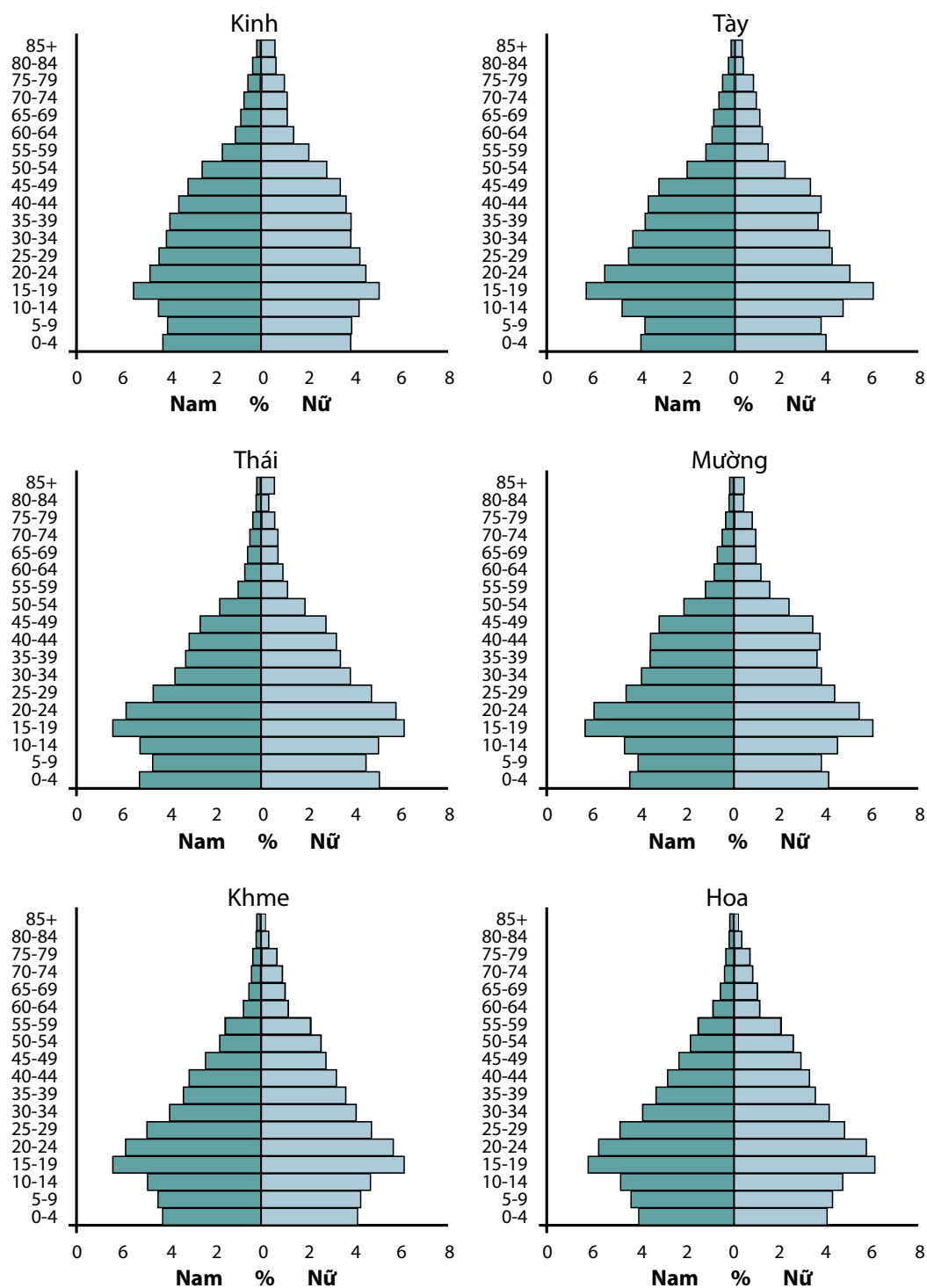
3.5.1 Cấu trúc tuổi-giới tính của 10 dân tộc có số lượng lớn

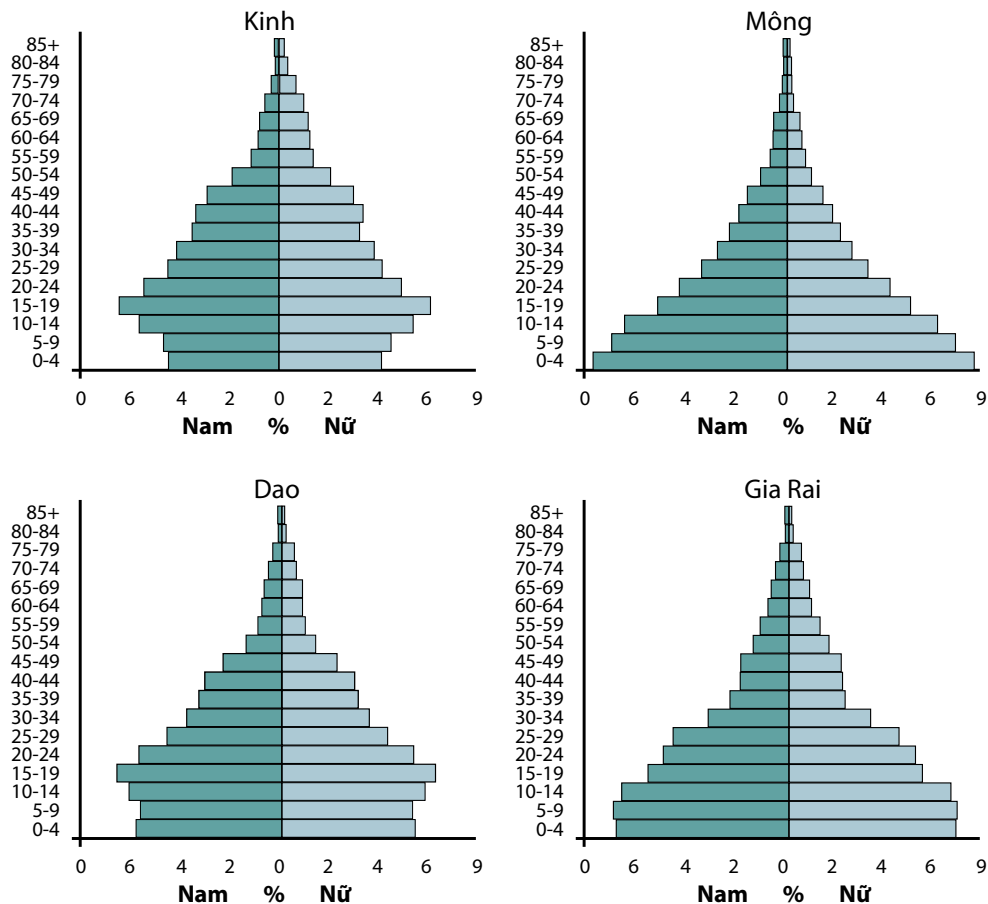
Cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 đã tiến hành thu thập thông tin để có thể xác định 54 dân tộc khác nhau ở Việt nam và người Việt nam gốc nước ngoài. Tuy nhiên, để nghiên cứu tương đối chi tiết cấu trúc tuổi và giới tính của các dân tộc, chuyên khảo này chỉ lựa chọn phân tích 10 dân tộc có quy mô dân số lớn nhất. Đó là các dân tộc: Kinh, Tày, Thái, Mường, Khme, Hoa, Nùng, Mông, Dao và Gia Rai.

Có thể thấy rằng, tháp tuổi của 3 dân tộc Mông, Dao và Gia Rai có dạng có mức độ sinh và mức độ chết tương đối cao nên tháp có đáy rộng và đỉnh tháp thu hẹp một cách nhanh chóng. Trong ba dân tộc này, dân tộc Mông có mức sinh rất cao nhưng giảm rất ít. Trong số 10 dân tộc có số lượng lớn, dân tộc Mông có mức sinh cao nhất với tổng tỷ suất sinh 12 tháng trước tổng điều tra dân số năm 1989 là 9,3 con, đến năm 1999 vẫn còn 7,1 con (Tổng cục Thống kê, 2002), tức là chỉ giảm được 24,1% và chỉ cao hơn mức giảm của dân tộc Gia Rai.

Gia Rai là dân tộc có mức độ sinh cao thứ 2 trong số 10 dân tộc đông dân nhất và có mức độ giảm chậm nhất. Tổng tỷ suất sinh của dân tộc Gia Rai năm 1989 là 5,5 con, đến năm 1999 vẫn còn 5,3 con (Tổng cục Thống kê, 2002), chỉ giảm được 3,3% so với năm 1989. Hai tháp tuổi của dân tộc Mông và Gia Rai đều có phần đỉnh tháp rất hẹp. Dân tộc Dao có mức sinh cao thứ 3 trong số 10 dân tộc đông dân nhưng mức độ sinh giảm có nhanh hơn so với dân tộc Mông và Gia Rai. Dân tộc Dao cũng có mức độ chết tương đối cao.

Hình 3.31 Tháp tuổi của 10 dân tộc có quy mô dân số lớn nhất, Việt Nam, 2009





Các dân tộc Nùng, Khme và Hoa là những dân tộc có mức độ sinh giảm liên tục trong 15 năm gần đây và có mức độ chết tương đối thấp. Các tháp tuổi của ba dân tộc này đều có đáy thu hẹp một cách liên tục, phần thân tháp tương đối rộng, đỉnh tháp thu hẹp không quá nhanh. Trong số 3 dân tộc này, tháp tuổi của dân tộc Hoa có dạng đặc biệt hơn cả. Mặc dù 3 tầng đáy của tháp cũng thu hẹp một cách liên tục, nhưng mức độ thu hẹp rất chậm, không như tháp dân số các dân tộc Nùng và Khme. Thân tháp dân số của dân tộc Hoa thu hẹp rất chậm và đặc biệt là số lượng dân số ở nhóm 20-24 và 25-29 tuổi lại nhỏ hơn nhóm 30-34 tuổi. Nguyên nhân có thể là do di cư ra nước ngoài. Trong số 10 dân tộc đông dân nhất thì dân tộc Hoa là dân tộc duy nhất có số lượng dân số năm 2009 giảm so với năm 1999.

Ba dân tộc Tày, Thái và Mường có cấu trúc tuổi-giới tính khá giống nhau nên đều có cùng một dạng tháp tuổi. Các dân tộc này đều có mức sinh các thời kỳ 1994-1999 và 1999-2004 giảm rất nhanh. Tuy nhiên do số lượng sinh trong 5 năm trước điều tra tăng, vì vậy nhóm 0-4 tuổi lại lớn hơn nhóm 4-9 tuổi. Ba dân tộc này cũng có mức độ chết không cao nên phần thân tháp dân số cũng rộng hơn so với các dân tộc Mông, Gia Rai và Dao. Dân tộc Kinh chiếm tới 86% dân số cả nước nên có cấu trúc tuổi-giới tính cũng tương tự như cấu trúc tuổi và giới tính của dân số toàn quốc.

Biểu 3.5 Tỷ trọng dân số các nhóm tuổi, tỷ số phụ thuộc, chỉ số già hóa và tỷ số giới tính của 10 dân tộc có dân số lớn nhất, Việt Nam, 2009

	Tỷ trọng dân số			Chỉ số già hóa	Tỷ số phụ thuộc			Tỷ số giới tính
	0-14	15-59	60+		Trẻ	Già	Tổng tỷ số phụ thuộc	
Cả nước	24,5	66,9	8,9	35,5	35,4	9,3	44,7	97,6
Kinh	23,4	67,6	9,0	38,5	33,5	9,6	43,1	94,7
Tày	24,2	67,9	7,9	32,5	34,6	8,3	42,9	98,7
Thái	29,0	64,6	6,4	22,0	43,8	7,2	51,0	99,3
Mường	24,9	67,9	7,2	28,9	35,7	7,6	43,3	98,9
Khme	25,6	67,4	7,0	27,3	37,0	7,3	44,3	96,1
Hoa	22,3	67,6	10	44,9	31,7	10,3	42,1	105,2
Nùng	27,8	64,8	7,4	26,5	41,6	7,9	49,5	100,5
Mông	45,8	50,0	4,2	9,1	89,4	5,6	95,0	101,3
Dao	33,5	60,8	5,6	16,7	53,7	6,4	60,0	100,9
Gia Rai	39,9	54,1	6,0	15,0	71,4	7,8	79,2	96,4

Các số liệu trong Biểu 3.5 cho thấy, trong số 10 dân tộc có quy mô dân số lớn nhất, Mông và Gia Rai vẫn còn thuộc loại “dân số trẻ”, tức là có tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi từ 35% trở lên. Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi của các dân tộc Mông và Gia Rai tương ứng là 45,8% và 39,9%. Các dân tộc còn lại đều đang ở các giai đoạn khác nhau của thời kỳ già hóa mà chưa có dân tộc nào thuộc loại “dân số già”. Những dân tộc có tỷ trọng trẻ em 0-14 tuổi tương đối thấp, dưới mức trung bình của cả nước là Hoa (22,3%), Kinh (23,4%) và Tày (24,2%). Đối với dân số từ 60 tuổi trở lên, chỉ có 2 dân tộc Hoa và Kinh là có tỷ trọng cao hơn mức trung bình của cả nước với các tỷ trọng tương ứng là 10% và 9%. Tương ứng theo đó, cũng chỉ có dân tộc Hoa và dân tộc Kinh là có chỉ số già hóa cao hơn mức trung bình của dân số cả nước. Tại thời điểm Tổng điều tra dân số 1/4/2009, đối với dân tộc Hoa, cứ 10 trẻ em dưới 15 tuổi có 4,5 cụ già từ 60 tuổi trở lên, trong khi đó đối với dân tộc Mông, cứ 11 trẻ em mới có 1 cụ già. Các dân tộc Dao và Gia Rai cũng có chỉ số già hóa rất thấp, cứ khoảng 7 trẻ em dưới 15 tuổi mới có 1 cụ già từ 60 tuổi trở lên.

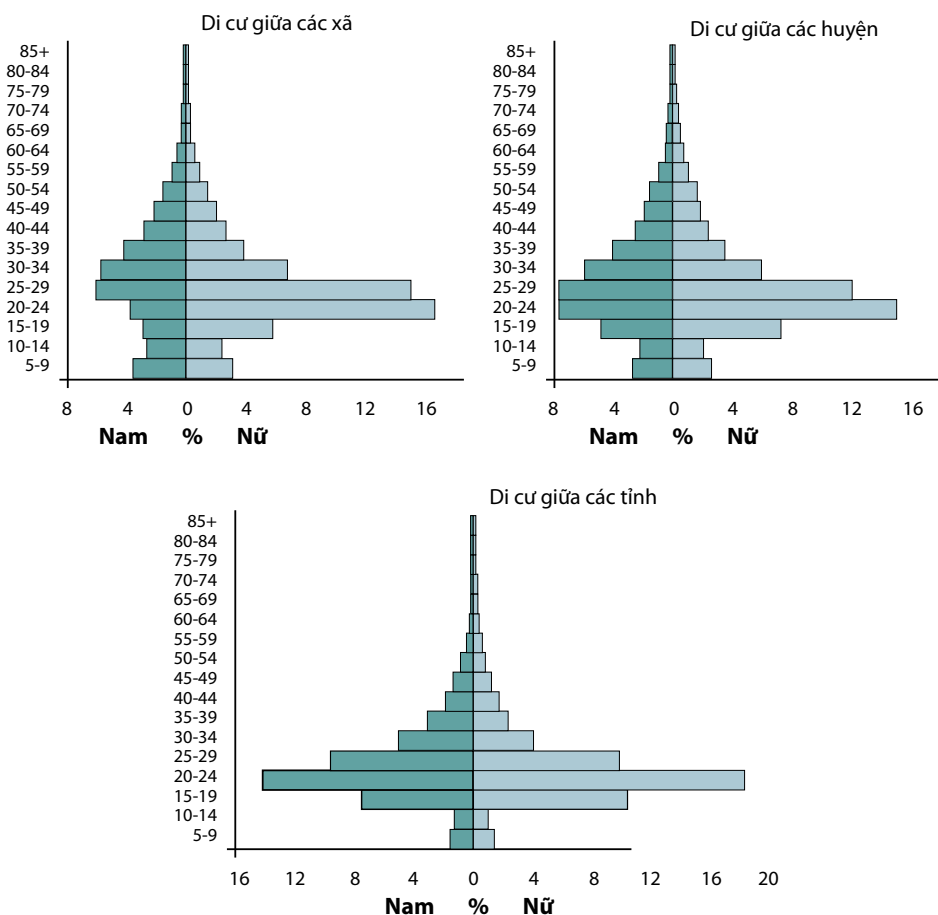
Trong số 10 dân tộc có quy mô dân số lớn nhất, có tới 6 dân tộc có tổng tỷ số phụ thuộc dưới 50%, tức là đã có “cơ cấu dân số vàng” trong đó tổng tỷ số phụ thuộc của 2 dân tộc Hoa và Tày là thấp nhất với các giá trị tương ứng là 42,1% và 42,9%. Các dân tộc Kinh và Mường cũng có tổng tỷ số phụ thuộc rất thấp với các giá trị tương ứng là 43,1% và 43,3%. Đối với các dân tộc này, cứ khoảng 2,5 người trong độ tuổi có khả năng lao động (15-64 tuổi) mới phải gánh 1 người ngoài độ tuổi có khả năng lao động. Dân tộc Thái tuy chưa thuộc nhóm dân tộc có “cơ cấu dân số vàng” nhưng do tổng tỷ số phụ thuộc chỉ có 51% nên sẽ có “cơ cấu dân số vàng” trong vòng một hai năm tới. Các dân tộc Mông, Gia Rai và Dao cũng có tổng tỷ số phụ thuộc không quá lớn, cũng chỉ ở mức từ 60 đến 95%.

Các số liệu trong Bảng 3.5 cho thấy, trong số 10 dân tộc nói trên, có 4 dân tộc có tỷ số giới tính chung của dân số trên 100%, tức là có tổng dân số nam cao hơn tổng dân số nữ, đó là dân tộc Hoa (105,2%), dân tộc Mông (101,3%), dân tộc Dao (100,9%) và dân tộc Nùng (100,5%). Tỷ số giới tính của các dân tộc Mông, Dao và Nùng cao chủ yếu do điều kiện sống thấp, tập quán sinh hoạt lạc hậu dẫn đến mức độ chết của phụ nữ cao tương đương với nam giới nên mặc dù tỷ số giới tính của trẻ em dưới 1 tuổi và 1-4 tuổi thấp: Nùng (107,0 và 105,5), Mông (101,6 và 102,4), Dao (104,3 và 105,3) nhưng tỷ số giới tính chung của dân số vẫn cao. Trong khi đó, tỷ số giới tính chung của dân tộc Hoa cao có thể do hai lý do. Thứ nhất, có thể có sự lựa chọn giới tính của thai nhi và trẻ em dẫn đến tỷ số giới tính của trẻ em dưới 1 tuổi và 1-4 tuổi khá cao, tương ứng là 108,9% và 110,6%. Thứ hai, có sự di chuyển của phụ nữ Hoa ở tuổi thanh niên và trung niên ra nước ngoài dẫn đến tỷ số giới tính trong những nhóm tuổi này rất cao. Tỷ số giới tính của hai nhóm 30-34 và 35-39 tuổi của dân tộc Hoa rất cao, đều là 120,3 nam trên 100 nữ.

3.5.2 Người di cư

Về mặt nhân khẩu học, di dân tác động đến sự thay đổi về số lượng, cơ cấu, đặc biệt là cấu trúc tuổi - giới tính của dân số cả ở nơi đi cũng như nơi đến. Do cấu trúc tuổi - giới tính của từng hình thức di dân có khác nhau nên tác động của từng hình thức di dân đến cấu trúc tuổi - giới tính của dân số nơi đi cũng như nơi đến cũng khác nhau. Hình 3.32 trình bày tháp tuổi của 3 hình thức di dân: giữa các xã (nội huyện); giữa các huyện (nội tỉnh) và giữa các tỉnh.

Hình 3.32 Tháp tuổi của người di cư chia theo loại hình di cư, 2004-2009



Tháp tuổi đầu tiên trong minh hoạ cấu trúc tuổi - giới tính của những người di cư giữa các xã (trong cùng huyện). Có thể thấy rõ là, di cư nói chung, trong đó có di cư giữa các xã tập trung vào độ tuổi thanh niên và trung niên. Chỉ riêng 5 nhóm tuổi từ 15 đến 39 đã chiếm tới 70% số người di cư liên xã. Đặc biệt, cứ 10 người di cư giữa các xã đã có hơn 4 người nằm trong các nhóm 20-24 và 25-29 tuổi.

Các số liệu trong Biểu 3.6 cho thấy, trong tổng số di cư giữa các xã, nữ giới chiếm gần hai phần ba (63,6%), đặc biệt là ở các nhóm tuổi trẻ. Cứ 10 người di cư giữa các xã trong nhóm 20-24 tuổi đã có hơn 8 người là phụ nữ (81,5%). Trong nhóm tuổi 25-29 số phụ nữ cũng chiếm gần 3 phần tư (72%). Tỷ trọng nữ giới trong số người di cư giữa các xã trong nhóm 15-19 tuổi cũng khá lớn. Nếu như trong số nam giới di cư giữa các xã, nhóm 25-29 tuổi chiếm tỷ trọng cao nhất (16,2%) thì đối với nữ giới, nhóm 20-24 tuổi mới là nhóm tuổi có nhiều người di cư nhất (26,3%).

Biểu 3.6 Số người di cư giữa các xã trong 5 năm trước Tổng điều tra dân số năm 2009 chia theo giới tính và nhóm tuổi

Tuổi	Số lượng			Tỷ trọng (%)			Tỷ lệ nam, nữ (%)	
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
5-9	54442	51167	105609	9,2	5,0	6,5	51,6	48,4
10-14	42271	39503	81774	7,2	3,8	5,1	51,7	48,3
15-19	45758	94389	140147	7,8	9,2	8,7	32,7	67,3
20-24	61379	270553	331932	10,4	26,3	20,5	18,5	81,5
25-29	95707	244177	339884	16,2	23,7	21,0	28,2	71,8
30-34	89475	110520	199995	15,2	10,7	12,4	44,7	55,3
35-39	65089	65054	130143	11,0	6,3	8,0	50,0	50,0
40-44	42983	43338	86321	7,3	4,2	5,3	49,8	50,2
45-49	32272	34782	67054	5,5	3,4	4,1	48,1	51,9
50-54	23798	26718	50516	4,0	2,6	3,1	47,1	52,9
55-59	13530	15572	29102	2,3	1,5	1,8	46,5	53,5
60-64	7786	9254	17040	1,3	0,9	1,1	45,7	54,3
65-69	5239	6994	12233	0,9	0,7	0,8	42,8	57,2
70-74	4031	5622	9653	0,7	0,5	0,6	41,8	58,2
75-79	3111	4560	7671	0,5	0,4	0,5	40,6	59,4
80-84	1754	3392	5146	0,3	0,3	0,3	34,1	65,9
85-89	799	1838	2637	0,1	0,2	0,2	30,3	69,7
90+	257	1047	1304	0,0	0,1	0,1	19,7	80,3
Tổng	589681	1028480	1618161	100,0	100,0	100,0	36,4	63,6

Tháp tuổi thứ 2 trong Hình 3.32 minh họa cấu trúc tuổi - giới tính của tập hợp những người di dân giữa các huyện trong cùng tỉnh trong vòng 5 năm trước Tổng điều tra dân số 1/4/2009. Có thể thấy rằng, dạng tháp tuổi của người di cư giữa các huyện (trong cùng tỉnh) gần giống với người di cư giữa các xã (trong cùng huyện), nhất là đối với nữ giới. Có sự khác biệt đôi chút đối với nam giới. Nếu như đối với nam giới di cư giữa các xã, nhóm 20-24 tuổi nhỏ hơn khá nhiều so với nhóm 25-29 tuổi (10,4% so với 16,2%) thì đối với nam giới di cư giữa các huyện, số lượng của hai nhóm tuổi này là tương đương nhau (đều 17,7%).

Các số liệu trong Bảng 3.7 cho thấy, trong tổng số di cư giữa các huyện, nữ giới chiếm tỷ lệ nhỏ hơn so với di cư giữa các xã (56,6% so với 63,6%). Trừ những nhóm tuổi già có số lượng di cư nhỏ, nhóm có tỷ lệ nữ cao nhất 20-24 tuổi thì nữ giới cũng chỉ chiếm khoảng 2 phần 3 (65,9%). Nếu như trong số nam giới di cư giữa các huyện, hai nhóm 20-24 và 25-29 tuổi cùng có tỷ trọng cao nhất (17,7%) thì đối với nữ giới, nhóm tuổi 20-24 vẫn là nhóm tuổi có nhiều người di cư nhất (26,3%).

Tháp tuổi thứ 3 trong Hình 3.32 minh họa cấu trúc tuổi, giới tính của những người di cư giữa các tỉnh trong vòng 5 năm trước Tổng điều tra dân số 1/4/2009. Dạng tháp tuổi của người di cư giữa các tỉnh khác nhiều so với hai dạng di cư giữa các xã và di cư giữa các huyện. Sự cân bằng về giới tính trong các nhóm tuổi của người di cư giữa các tỉnh thể hiện rõ hơn (hai bên của tháp tuổi cân bằng hơn).

Biểu 3.7 Số người di cư giữa các huyện trong 5 năm trước Tổng điều tra dân số 1/4/2009

Tuổi	Số lượng			Tỷ trọng (%)			Tỷ lệ nam, nữ (%)	
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
5-9	47235	44097	91332	6,4	4,6	5,3	51,7	48,3
10-14	36010	33058	69068	4,9	3,4	4,0	52,1	47,9
15-19	81381	121542	202923	11,0	12,6	11,9	40,1	59,9
20-24	131250	253977	385227	17,7	26,3	22,5	34,1	65,9
25-29	131123	203914	335037	17,7	21,1	19,6	39,1	60,9
30-34	102394	99838	202232	13,8	10,3	11,8	50,6	49,4
35-39	67269	58196	125465	9,1	6,0	7,3	53,6	46,4
40-44	41810	38750	80560	5,6	4,0	4,7	51,9	48,1
45-49	33715	31899	65614	4,5	3,3	3,8	51,4	48,6
50-54	26478	28219	54697	3,6	2,9	3,2	48,4	51,6
55-59	16950	18694	35644	2,3	1,9	2,1	47,6	52,4
60-64	9397	11122	20519	1,3	1,2	1,2	45,8	54,2
65-69	6897	8059	14956	0,9	0,8	0,9	46,1	53,9
70-74	4392	5981	10373	0,6	0,6	0,6	42,3	57,7
75-79	3097	4067	7164	0,4	0,4	0,4	43,2	56,8
80-84	1648	3092	4740	0,2	0,3	0,3	34,8	65,2
85-89	729	1587	2316	0,1	0,2	0,1	31,5	68,5
90+	296	736	1032	0,0	0,1	0,1	28,7	71,3
Tổng	742071	966828	1708899	100,0	100,0	100,0	43,4	56,6

Biểu 3.8 Số người di cư giữa các tỉnh trong 5 năm trước Tổng điều tra dân số 1/4/2009

Tuổi	Số lượng			Tỷ trọng (%)			Tỷ lệ nam, nữ (%)	
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
5-9	52651	46054	98705	3,3	2,5	2,9	53,3	46,7
10-14	45048	40102	85150	2,8	2,2	2,5	52,9	47,1
15-19	257453	355962	613415	15,9	19,5	17,8	42,0	58,0
20-24	485691	624431	1110122	30,0	34,3	32,3	43,8	56,2
25-29	324441	337041	661482	20,1	18,5	19,2	49,0	51,0
30-34	170027	138932	308959	10,5	7,6	9,0	55,0	45,0
35-39	103907	83977	187884	6,4	4,6	5,5	55,3	44,7
40-44	62990	58254	121244	3,9	3,2	3,5	52,0	48,0
45-49	44984	43772	88756	2,8	2,4	2,6	50,7	49,3
50-54	29223	32613	61836	1,8	1,8	1,8	47,3	52,7
55-59	16523	23178	39701	1,0	1,3	1,2	41,6	58,4
60-64	10046	12563	22609	0,6	0,7	0,7	44,4	55,6
65-69	5465	8592	14057	0,3	0,5	0,4	38,9	61,1
70-74	3921	5521	9442	0,2	0,3	0,3	41,5	58,5
75-79	2891	4182	7073	0,2	0,2	0,2	40,9	59,1
80-84	1516	2980	4496	0,1	0,2	0,1	33,7	66,3
85-89	673	2001	2674	0,0	0,1	0,1	25,2	74,8
90+	293	995	1288	0,0	0,1	0,0	22,7	77,3
Tổng	1617743	1821150	3438893	100,0	100,0	100,0	47,0	53,0

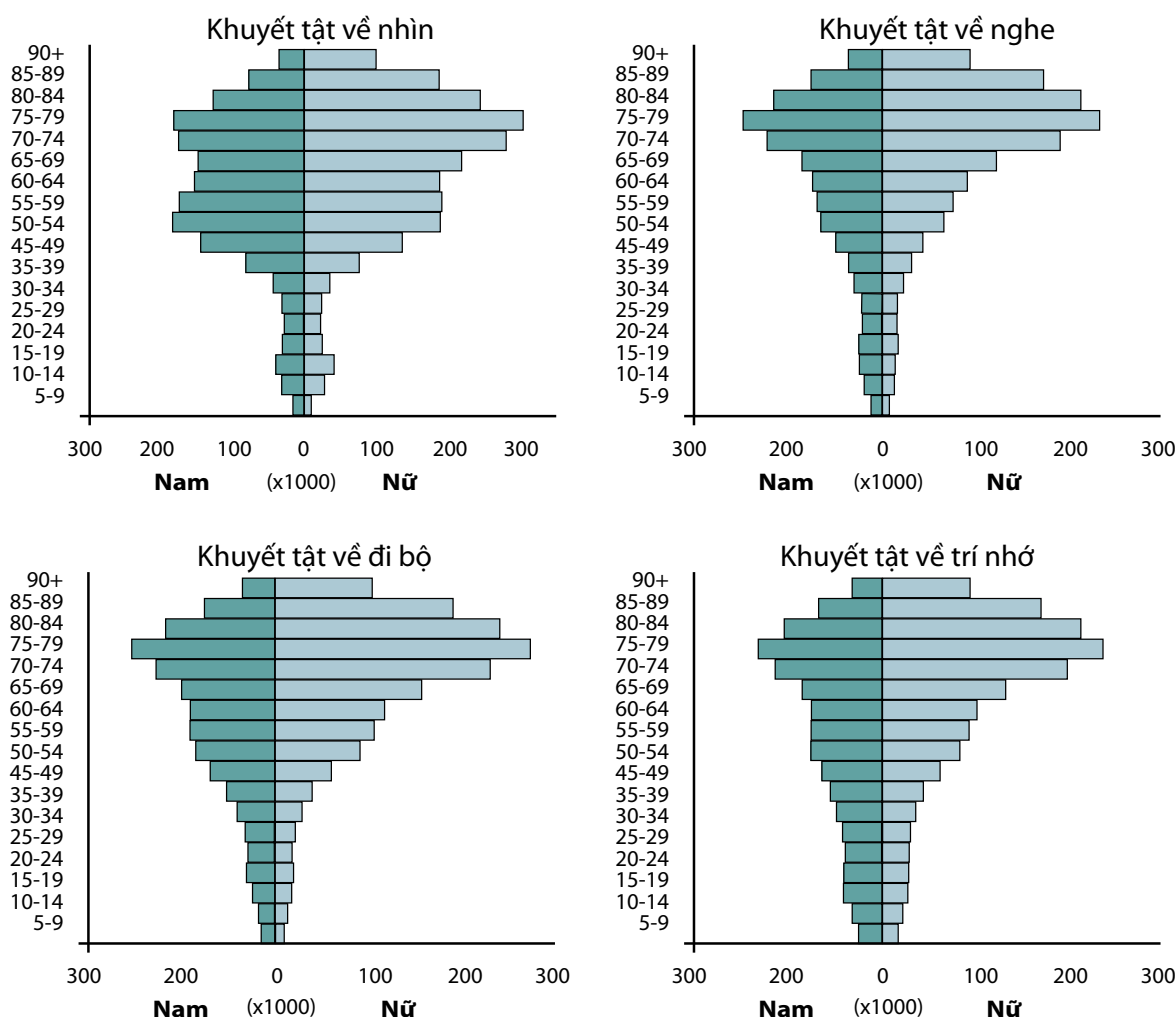
Các số liệu trong Biểu 3.8 cho thấy, trong tổng số di cư giữa các tỉnh, nữ giới chiếm tỷ lệ nhỏ hơn so với di cư giữa các xã và giữa các huyện (53% so với 63,6% và 56,6%). Trừ những người từ 65 tuổi trở lên, nhóm có tỷ lệ nữ cao nhất (là 15-19 tuổi) thì nữ cũng chỉ chiếm trên một nửa (53,0%). Đối với cả hai giới, di cư giữa các tỉnh đều tập trung vào nhóm 20-24 tuổi (30,0% đối với nam giới và 34,3% đối với nữ giới). Trong cả 3 loại hình di cư, tỷ trọng của nhóm 10-14 tuổi đều thấp hơn nhóm 5-9 tuổi. Rõ ràng là, tuổi càng nhỏ thì khả năng trẻ em phải di cư theo người lớn càng cao.

Hình 3.32 cũng như các số liệu trong các Biểu 3.6, Biểu 3.7 và Biểu 3.8 đều cho thấy, khoảng cách di cư càng xa, tỷ trọng trẻ em trong số người di cư càng nhỏ. Nếu như trong số người di cư giữa các xã, trẻ em thuộc nhóm 5-9 tuổi chiếm tới 6,5% thì tỷ trọng này đã giảm xuống còn 5,3% đối với dạng di cư giữa các huyện và chỉ còn 2,9% đối với loại di cư giữa các tỉnh. Đối với trẻ em thuộc nhóm 10-14 tuổi, các tỷ trọng này tương ứng là 5,1%; 4,0% và 2,5%. Tỷ trọng người già (từ 60 tuổi trở lên) trong số người di cư không đáng kể, chỉ chiếm 3,6% đối với hình thức di cư giữa các xã và giữa các huyện và chỉ chiếm 1,8% số người di cư giữa các tỉnh.

3.5.3 Cấu trúc tuổi - giới tính của người khuyết tật

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 đã thu thập thông tin về tình trạng khuyết tật của dân số. Đối tượng điều tra được hỏi theo 4 câu hỏi nhỏ (trong Câu 11) về các khả năng: nhìn (kể cả khi đã đeo kính), nghe, đi bộ và ghi nhớ hay tập trung chú ý. Điều tra viên dựa trên các câu trả lời để đánh dấu vào một trong 4 khả năng: không khó khăn, khó khăn, rất khó khăn hoặc không thể. Hình 3.33 và Biểu 3.9 trình bày kết quả tổng hợp theo từng loại khuyết tật.

Hình 3.33 Tháp dân số của bốn loại người bị khuyết tật, Việt nam, 2009



Theo kết quả suy rộng từ mẫu thì số lượng người mắc khuyết tật về nhìn là cao nhất (3947,5 nghìn người), tiếp đến là đi bộ (2901,4 nghìn người), ghi nhớ hay tập trung chú ý (2762,9 nghìn người) và cuối cùng là nghe (2451,5 nghìn người). Nói chung, đối với tất cả các dạng khuyết tật và với tất cả các giới, số lượng cũng như tỷ trọng người mắc đều tăng theo độ tuổi và đạt giá trị cực đại ở nhóm 75-79 tuổi. Sau độ tuổi này, số lượng người mắc khuyết tật có giảm đi, chủ yếu là do số lượng dân số các nhóm tuổi này quá ít. Tuy nhiên, đối với nam giới mắc khuyết tật về nhìn, số người mắc khuyết tật về nhìn ở các nhóm 55-59, 60-64 và 65-69 tuổi lại giảm đi so với nhóm tuổi trước đó.

Về số lượng, nữ giới mắc khuyết tật nhiều hơn nam giới. Trong cả 4 loại khuyết tật, tỷ trọng nữ giới thay đổi không nhiều và đều chiếm từ 57,9% (nhìn) đến 59,5% (đi bộ). Tuy nhiên, nếu phân tổ theo ba nhóm tuổi: dưới 15; 15-59 và 60 tuổi trở lên (Biểu 3.9) thì có thể thấy, trong hai nhóm tuổi đầu tiên, số lượng nam giới mắc khuyết tật nhiều hơn nữ giới nhưng chênh lệch là không nhiều, nhất là trong nhóm 15-59 tuổi. Trong nhóm tuổi này, số lượng nam giới và nữ giới mắc khuyết tật về nhìn là tương đương nhau (50,1 so với 49,9%). Chênh lệch giữa nam và nữ nhiều nhất trong nhóm tuổi này là trong nhóm khuyết tật về vận động. Trong nhóm 15-59 tuổi, 53% tổng số người mắc khuyết tật về đi bộ là nam giới.

Biểu 3.9 Số người mắc khuyết tật chia theo dạng khuyết tật, Việt Nam, 2009

	Số lượng			Tỷ trọng (%)			%	
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Khuyết tật về nhìn								
5-14	43964	41047	85011	2,6	1,8	2,2	51,7	48,3
15-59	734681	733019	1467700	44,2	32,1	37,2	50,1	49,9
60+	882324	1512441	2394765	53,1	66,1	60,7	36,8	63,2
Tổng	1660969	2286507	3947476	100,0	100,0	100,0	42,1	57,9
Khuyết tật về nghe								
5-14	30981	22866	53847	3,1	1,6	2,2	57,5	42,5
15-59	327613	309215	636828	32,5	21,4	26,0	51,4	48,6
60+	649865	1110998	1760863	64,4	77,0	71,8	36,9	63,1
Tổng	1008459	1443079	2451538	100,0	100,0	100,0	41,1	58,9
Khuyết tật về đi bộ								
5-14	32772	24097	56869	2,8	1,4	2,0	57,6	42,4
15-59	451001	399445	850446	38,4	23,1	29,3	53,0	47,0
60+	691529	1302550	1994079	58,8	75,5	68,7	34,7	65,3
Tổng	1175302	1726092	2901394	100,0	100,0	100,0	40,5	59,5
Khuyết tật về trí nhớ								
5-14	56020	40117	96137	5,0	2,5	3,5	58,3	41,7
15-59	468346	444670	913016	41,5	27,2	33,0	51,3	48,7
60+	604182	1149516	1753698	53,5	70,3	63,5	34,5	65,5
Tổng	1128548	1634303	2762851	100,0	100,0	100,0	40,8	59,2

Các số liệu ở Biểu 3.9 cho thấy, nói chung, trong tất cả các loại khuyết tật và cả hai giới, tỷ lệ mắc khuyết tật đều tăng theo độ tuổi. Trong nhóm 5-14 tuổi, tỷ lệ mắc một khuyết tật nào đó chỉ dao động từ 0,38% (nghe), 0,48% (vận động) đến 0,6% (nhìn), 0,68% (trí nhớ) và 1,32% (bị ít nhất 1 trong

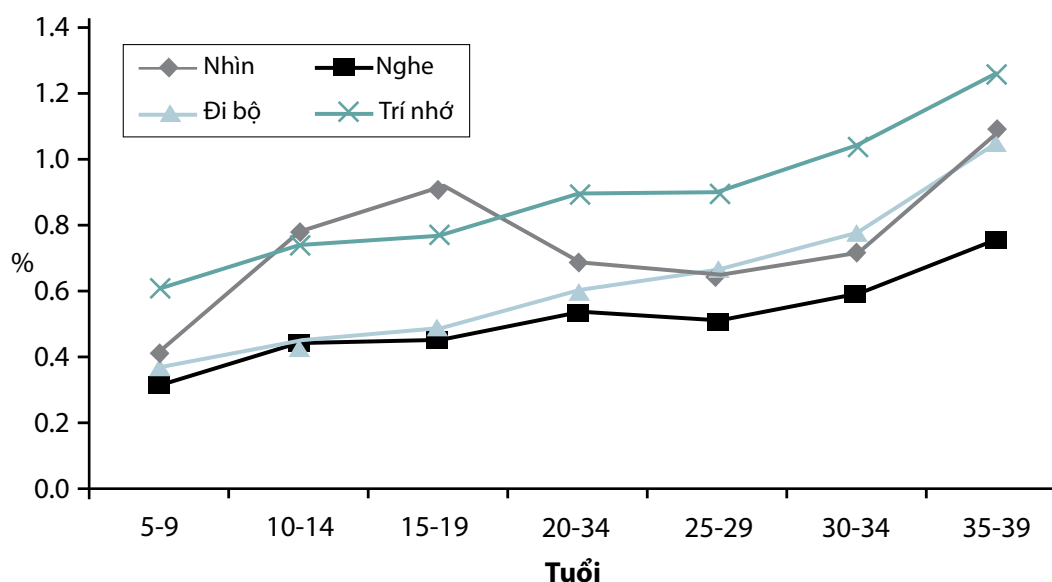
4 loại). Các tỷ lệ này tương ứng là 1,6%, 2,2%, 4%, 2,2% và 6,6% ở nhóm 30-59 tuổi và lên đến 23%, 26%, 31%, 23% và 43% ở nhóm từ 60 tuổi trở lên.

Biểu 3.10 Tỷ lệ phần trăm mắc khuyết tật theo mức độ và tuổi, Việt Nam, 2009

Nhóm tuổi:	5-14	15-29	30-59	60+	Chung
Khuyết tật về nhìn					
Khó khăn	0,49	0,63	3,68	26,62	4,40
Rất khó khăn	0,08	0,09	0,22	3,88	0,51
Không thể	0,03	0,04	0,06	0,77	0,12
Tổng	0,60	0,76	3,96	31,27	5,03
Khuyết tật về nghe					
Khó khăn	0,23	0,31	1,32	18,64	2,50
Rất khó khăn	0,08	0,10	0,19	3,77	0,49
Không thể	0,07	0,09	0,09	0,58	0,13
Tổng	0,38	0,50	1,60	22,99	3,12
Khuyết tật về đi bộ					
Khó khăn	0,22	0,34	1,68	19,96	2,79
Rất khó khăn	0,09	0,14	0,38	4,59	0,67
Không thể	0,10	0,09	0,13	1,49	0,24
Tổng	0,41	0,57	2,19	26,04	3,70
Khuyết tật về ghi nhớ					
Khó khăn	0,37	0,44	1,67	18,52	2,70
Rất khó khăn	0,17	0,23	0,33	3,55	0,59
Không thể	0,14	0,17	0,18	0,83	0,23
Tổng	0,68	0,84	2,18	22,90	3,52
Mức tối đa của 4 loại					
Khó khăn	0,88	1,19	5,46	33,54	6,06
Rất khó khăn	0,24	0,36	0,78	7,39	1,20
Không thể	0,21	0,26	0,35	2,34	0,49
Tổng	1,32	1,81	6,58	43,25	7,74

Tuy nhiên, có một điểm đáng chú ý là tỷ lệ khuyết tật về mắt của nhóm 10-19 tuổi lại cao hơn hẳn ở các nhóm tuổi 20-24 (Hình 3.34). Điều đó cho thấy sự gia tăng tình trạng khiếm thị (có lẽ chủ yếu là cận thị) của trẻ em và thanh niên trong khoảng 5-10 năm gần đây.

Hình 3.34 Tỷ lệ người bị khuyết tật theo nhóm 5 độ tuổi từ 5-39 tuổi, Việt Nam, 2009



Nói chung, trong tất cả các loại khuyết tật, tỷ lệ mắc khuyết tật của nữ giới đều cao hơn so với nam giới. Sự khác biệt về tỷ lệ mắc khuyết tật theo giới tính thay đổi theo tuổi. Đối với mọi khuyết tật, trong những độ tuổi trẻ (dưới 60 tuổi), tỷ lệ mắc khuyết tật của nam giới thường cao hơn nữ giới, nhưng từ độ tuổi già (từ 60 tuổi trở lên) thì ngược lại, tỷ lệ mắc khuyết tật của nữ giới lại cao hơn so với nam giới.

3.6 TRIỂN VỌNG CẤU TRÚC TUỔI - GIỚI TÍNH CỦA DÂN SỐ VIỆT NAM

Có thể nói, dân số Việt Nam đã bước qua hay ít nhất là ở giai đoạn sau của chuyển đổi nhân khẩu học⁴ và bắt đầu bước vào thời kỳ già hóa dân số. “Chuyển đổi nhân khẩu học” hay “quá độ dân số” là thuật ngữ được các nhà nhân khẩu học sử dụng để mô tả mức chết và sinh giảm từ tỷ lệ cao ở các quốc gia có thu nhập thấp xuống tỷ lệ thấp ở các quốc gia có thu nhập cao (Casterline 2003: 210). Điều này có thể thấy rõ qua các tháp tuổi các năm từ 1979 đến 2009. Để nghiên cứu triển vọng của cơ cấu tuổi - giới tính của dân số trong tương lai, có thể sử dụng các dự báo của Liên hợp quốc được trình bày trong “World Population Prospects”. Tuy nhiên, do các thông tin đầu vào trong dự báo dân số của Liên hợp quốc cho Việt Nam dựa trên các dữ liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 nên đã lạc hậu, chênh xa so với thực tế. Ngay trong phiên bản mới nhất (2008), chênh lệch giữa số liệu dự báo năm 2009 của LHQ với số liệu Tổng điều tra cũng khoảng 2,2 triệu người.

4 UNFPA. Dân số và phát triển tại Việt Nam. Hướng tới một chiến lược mới 2011-2020. Hà Nội, Tháng 12 – 2009, trang 16

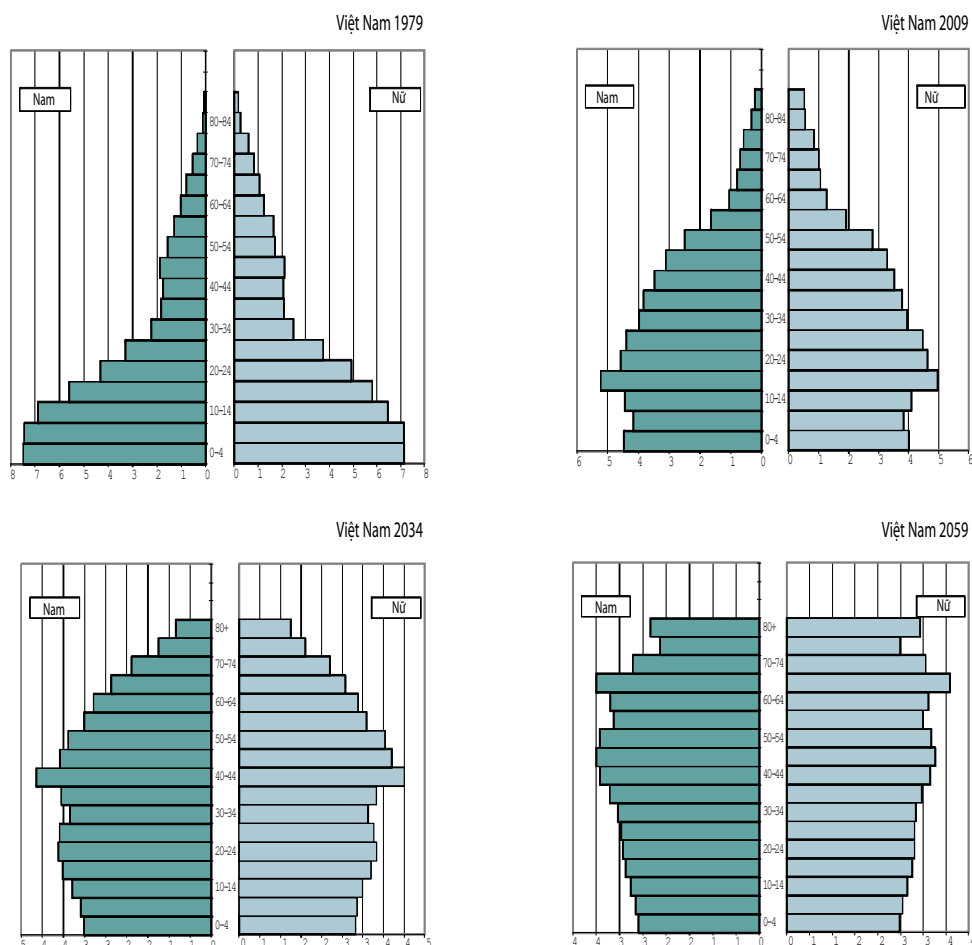
Để nghiên cứu triển vọng về cấu trúc tuổi - giới tính của dân số Việt Nam, các tác giả đã sử dụng phần mềm Spectrum (Demproj) để dự báo dân số đến năm 2059 (50 năm) với các thông tin đầu vào như sau:

- 1) Dân số theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi: Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở 0 giờ 1 tháng 4 năm 2009 (số liệu điều tra toàn bộ):
- 2) Mức độ sinh: Tổng tỷ suất sinh (TFR)
 - 2009: 2,03 con/phụ nữ;
 - 2024: 1,80 con/phụ nữ và giữ nguyên mức này cho đến năm 2059.
- 3) Mức độ chết: Tuổi thọ trung bình (e_0)
 - Năm 2009: 70,2 tuổi với nam và 75,6 tuổi đối với nữ;
 - Năm 2030: 75,4 tuổi đối với nam và 80,0 tuổi đối với nữ và giữ nguyên đến cuối kỳ dự báo;
- 4) Tỷ số giới tính khi sinh (SRB):
 - 2009: 110,6;
 - 2020: 115,0;
 - 2030: 105,0 và giữ nguyên đến cuối kỳ dự báo.
- 5) Di cư quốc tế: Tỷ suất di cư thuần bằng 0.

Các giả thiết sử dụng trong dự báo tương ứng với các giả thiết thay đổi trong Phương án Trung bình của Liên hợp quốc (chủ yếu là thay đổi các dữ liệu xuất phát). Các kết quả chủ yếu của dự báo này được nêu trong Phụ lục... Các kết quả này được sử dụng để xây dựng các tháp tuổi năm 2034, 2059, tính các tỷ số phụ thuộc và chỉ số già hóa cho các năm từ 2014 đến 2059.

Hình 3.35 trình bày các tháp tuổi của Việt Nam các năm 1979, 2009, 2024 và 2059. Các tháp tuổi 1979 và 2009 được xây dựng dựa trên số liệu dân số thu được trong các cuộc tổng điều tra dân số 1979 và 2009. Các tháp tuổi năm 2034 và 2059 được xây dựng theo kết quả dự báo đã được mô tả ở trên. Do mức độ sinh tiếp tục giảm và sau đó duy trì ở mức thấp nên đến năm 2034 (sau 25 năm) tháp tuổi có xu hướng biến đổi theo dạng hình chum. Rõ ràng, dân số Việt nam đã già đi rất nhiều. Đến năm 2059, tức là sau 50 năm, tháp tuổi của dân số Việt Nam đã có hình tang trống với mặt trống thậm chí có phần rộng hơn so với đáy trống.

Hình 3.35 Tháp tuổi của Việt Nam các năm 1979, 2009, 2034 và 2059



Do dân số Việt Nam liên tục già đi, tuổi trung vị đã tăng lên một cách nhanh chóng. Năm 1950, tuổi trung vị là 24,6; năm 1970 giảm xuống 18,0; năm 2000 lại tăng lên 23,1 (UNFPA, 2009:17); năm 2009 đã tăng lên tới 28,0 tuổi. Trong tương lai, tuổi trung vị của dân số Việt Nam sẽ tăng rất nhanh. Trong vòng 10 năm từ 2009 đến 2019, tuổi trung vị đã tăng lên 4 tuổi, từ 28 tuổi lên 32 tuổi và sẽ tăng tới 5 tuổi trong 10 năm tiếp theo (từ 32 tuổi năm 2019 lên 37 tuổi năm 2029). Tuy nhiên, từ sau năm 2029, tuổi trung vị đã tăng chậm lại, chỉ còn tăng 3 tuổi trong 10 năm từ 2029 đến 2039 (từ 37 tuổi lên 40 tuổi) và chỉ còn tăng 2 tuổi trong mỗi 10 năm tiếp theo (từ 40 tuổi năm 2039 lên 42 tuổi năm 2049 và 44 tuổi năm 2059).

a) Triển vọng về quy mô dân số Việt Nam

Sự chênh lệch giữa số sinh và số chết quyết định tỷ suất tăng tự nhiên của dân số mà không phụ thuộc vào TFR và tuổi thọ trung bình thực tế. Thông thường, song song với sự chuyển đổi nhân khẩu học, dân số sẽ tiếp tục tăng trong vài thập kỷ sau khi đã đạt được “mức sinh thay thế”. Trường hợp này được gọi là đà tăng dân số. Đà tăng dân số là sự thay đổi về tỷ suất tăng dân số diễn ra sau những thay đổi về hành vi sinh đẻ và tỷ suất tử vong. Đà tăng dân số xảy ra trong quá trình thay đổi về cơ cấu tuổi. Có nghĩa là dân số khi liên tục tăng nhanh trong một thời gian dài sẽ có cơ cấu trẻ và cho dù mức sinh sau đó được giảm xuống mức thay thế thì dân số tiếp tục tăng trong vài thập kỷ trước khi đạt được tình trạng ổn định (Feeney 2003: 647).

Do mức sinh cao trong những năm trước đây, tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi 15-49 liên tục tăng từ 41,3% năm 1970 (UNFPA, 2009:18), lên 45,1% năm 1979; 48,4% năm 1989; 53,5% năm 1999 và 57,3% năm 2009. Năm 2009 cũng là năm tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi 15-49 đạt giá trị cực đại. Đến năm 2010, tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi 15-49 đã giảm xuống còn 57,2%. Sau 25 năm, tức là đến năm 2034, tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi 15-49 đã giảm xuống còn 48,6% và đến năm 2059, con số này chỉ còn 41,6%, tức là chỉ còn tương đương với mức của năm 1970.

Nếu như tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi 15-49 đạt giá trị cực đại năm 2009 thì số lượng phụ nữ (số tuyệt đối) vẫn tiếp tục tăng từ 24485 nghìn người năm 2009 lên số cực đại là 25910 nghìn người năm 2028. Sau năm này, số phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tuổi giảm dần và chỉ còn khoảng 21841 nghìn người năm 2059.

Nếu quan sát phụ nữ thuộc nhóm tuổi có mức độ sinh cao nhất năm 2009 (25-29 tuổi) có thể thấy rằng, tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi này tăng chậm, từ mức 8,9% năm 2009 lên 9,3% năm 2018, tức là sau 9 năm chỉ tăng có 0,4% và sau đó liên tục giảm đi, còn 6,4% năm 2034 và chỉ còn khoảng 5,6% năm 2059. Về số tuyệt đối, số lượng phụ nữ nhóm tuổi 25-29 cũng chỉ tăng từ 3885 nghìn người năm 2009 lên cao nhất là 4400 nghìn người năm 2018, tức là trong 9 năm chỉ tăng có 515 nghìn người, bình quân mỗi năm tăng 46 nghìn người.

Với giả thiết TFR tiếp tục giảm xuống còn 1,80 con/phụ nữ năm 2024 thì mặc dù số phụ nữ trong độ tuổi 15-49 cũng như số phụ nữ trong độ tuổi có mức sinh cao nhất vẫn tiếp tục tăng nhưng số lượng trẻ em sinh hàng năm vẫn liên tục giảm, từ mức 1564 nghìn năm 2009 xuống 1234 nghìn người năm 2039 và chỉ còn khoảng 1070 nghìn em năm 2059. Ngay cả khi mức sinh vẫn giữ nguyên như hiện nay (TFR = 2,03) thì số lượng số trẻ em sinh cũng chỉ tăng đến số cao nhất là 1647 nghìn em vào năm 2014, tức là chỉ có 83 nghìn em trong 5 năm, bình quân mỗi năm tăng chưa đến 17 nghìn em.

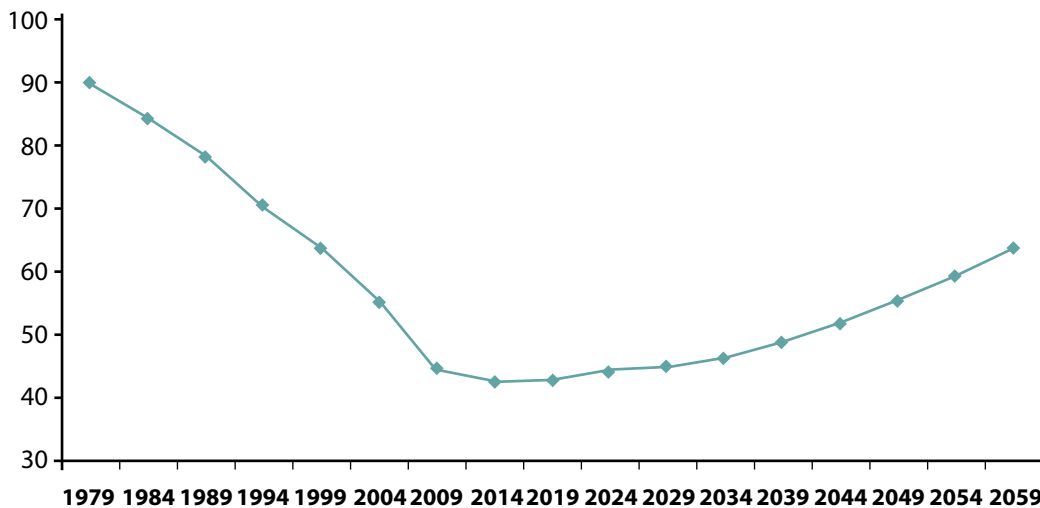
Biểu 3.11 cho thấy, ngay cả khi tổng tỷ suất sinh không thay đổi thì tỷ suất sinh thô của dân số Việt Nam cũng vẫn giảm liên tục, từ 18,1‰ năm 2014 xuống 13,4‰ năm 2034 và chỉ còn 12,3‰ năm 2059. Trong trường hợp TFR giảm liên tục và chỉ còn 1,8 con/phụ nữ năm 2024 thì CBR sẽ giảm nhanh, chỉ còn 11,7‰ vào năm 2034 và 10,1‰ vào năm 2059.

Biểu 3.11 Dự báo số sinh và CBR, Việt Nam, 2014-2059

	Số sinh (nghìn người)		CBR (phần nghìn)	
	TFR 2024=1,8	TFR không đổi (2,03)	TFR 2024=1,8	TFR không đổi (2,03)
2014	1518	1647	16,7	18,1
2019	1434	1588	15,0	16,5
2024	1303	1466	13,1	14,6
2029	1237	1394	12,1	13,5
2034	1234	1415	11,7	13,4
2039	1234	1456	11,5	13,5
2044	1198	1451	11,1	13,3
2049	1140	1401	10,6	12,8
2054	1093	1352	10,2	12,4
2059	1070	1334	10,1	12,3

Theo kết quả dự báo trong chuyên khảo này, do số lượng trẻ em sinh vẫn cao hơn số người chết nên dân số Việt Nam vẫn tiếp tục tăng cho đến năm 2046. Như vậy, sau khi đạt mức sinh thay thế, dân số Việt Nam tiếp tục tăng trong khoảng 40 năm và sau đó sẽ giảm đi.

Hình 3.36 Tổng tỷ số phụ thuộc của dân số Việt Nam, 1979-2059

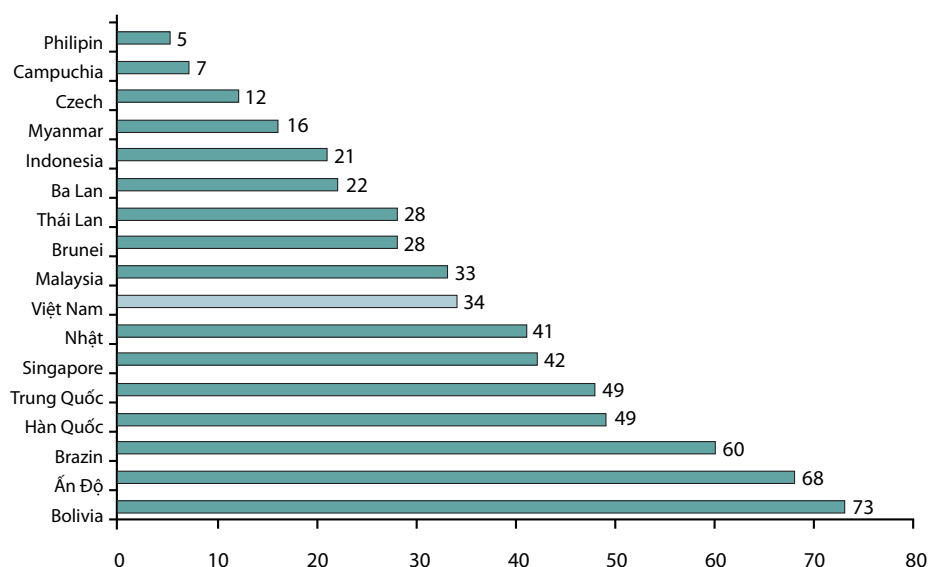


Hình 3.36 trình bày triển vọng tổng tỷ số phụ thuộc của dân số Việt Nam (mốc 65 tuổi) trong 50 năm tới được tính toán dựa trên cơ sở các kết quả dự báo dân số theo các dữ liệu đã được trình bày ở trên.

Cũng như dân số nhiều quốc gia trên thế giới, tổng tỷ số phụ thuộc của dân số Việt Nam trong những năm 70 của thế kỷ XX rất cao, tới 90, tức là cứ khoảng một người trong độ tuổi có khả năng lao động phải gánh gấm một người ngoài độ tuổi có khả năng lao động. Tổng tỷ số phụ thuộc đã liên tục giảm đi và đến khoảng năm 2007, tỷ số này là 50, tức là cứ 2 người trong độ tuổi có khả năng lao động mới phải gánh gấm một người ngoài độ tuổi có khả năng lao động. Điều đó có nghĩa là, vào khoảng năm 2007, dân số Việt Nam đã bước vào thời kỳ “cơ cấu vàng” hay có “dư lợi dân số”. Sau năm này, tổng tỷ số phụ thuộc của dân số nước ta vẫn tiếp tục giảm đi và đạt giá trị cực tiểu là 43 vào khoảng năm 2015. Điều đó có nghĩa là, vào năm 2015, cứ 2,3 người trong độ tuổi có khả năng lao động mới phải gánh gấm một người ngoài độ tuổi có khả năng lao động.

Sau năm 2019, tổng tỷ số phụ thuộc tăng dần và đến khoảng năm 2041, tổng tỷ số phụ thuộc quay về con số 50% và vẫn tiếp tục tăng. Như vậy, thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” của Việt Nam sẽ kéo dài khoảng 34 năm, tức là ở mức trung bình so với các nước trên thế giới. So với các nước ở khu vực ASEAN, thời kỳ “dân số vàng” của Việt Nam chỉ ngắn hơn của Singapo (Hình 3.37). Sau năm 2040, tổng tỷ số phụ thuộc của Việt Nam tăng rất nhanh. Đến năm 2059, tổng tỷ số phụ thuộc của Việt Nam là 63,6, nghĩa là cứ 1,6 người trong độ tuổi có khả năng lao động đã phải gánh gấm một người ngoài độ tuổi có khả năng lao động.

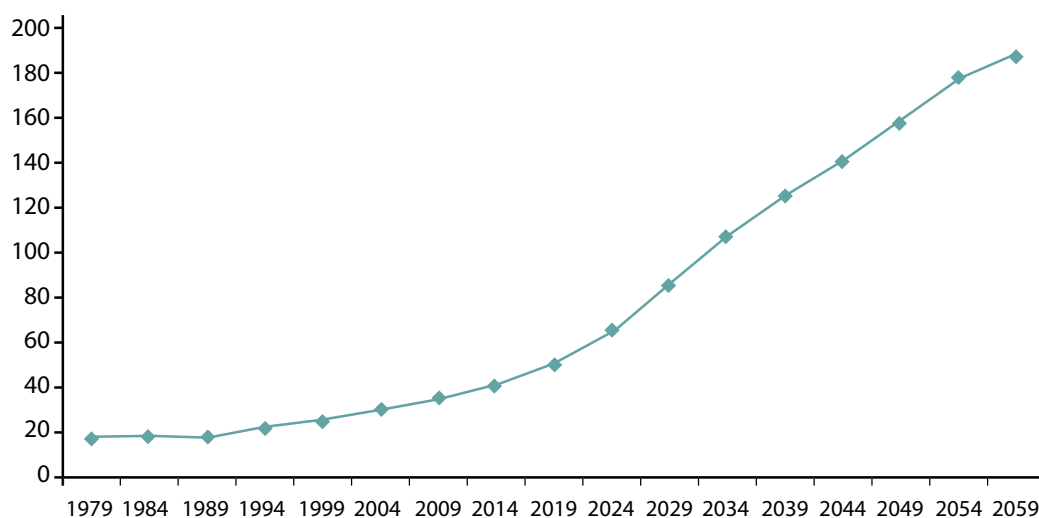
Hình 3.37 Độ dài thời kỳ dân số đạt “cơ cấu vàng” của một số nước



b) Già hóa dân số

Tuổi thọ trung bình gia tăng và duy trì ở mức cao trong khi tổng tỷ suất sinh tiếp tục giảm sau đó duy trì ở mức thấp sẽ làm cho dân số Việt Nam trong tương lai ngày một già đi. Nếu tính dân số già là những người từ 60 tuổi trở lên thì cách đây 30 năm, vào năm 1979, chỉ số già hóa dân số Việt Nam là 16,6, có nghĩa là cứ khoảng 6 trẻ em dưới 15 tuổi mới có một người già. Đến năm 2009, chỉ số già hóa của Việt Nam đã là 35,6, có nghĩa là cứ khoảng gần 3 trẻ em dưới 15 tuổi đã có một cụ già 60 tuổi trở lên. Sau 25 năm nữa, tức là đến năm 2034, chỉ số già hóa của dân số Việt Nam lên tới 106,6, tức là cứ 1 trẻ em thì có 1,1 cụ già, tăng 3 lần so với hiện nay. Vào cuối thập niên 40 của Thế kỷ 21 (khoảng năm 2047), trong dân số Việt Nam, số cụ già (60 tuổi trở lên) sẽ nhiều gấp rưỡi số trẻ em (Hình 3.38).

Hình 3.38 Chỉ số già hóa của dân số Việt Nam, 1979-2059 (60+)



Già hóa dân số chưa phải là vấn đề cấp bách ở thời điểm hiện tại song cần sớm được quan tâm bởi số người già đang tăng lên rất nhanh, cả về số lượng và tỷ lệ. Số cụ già từ 60 tuổi trở lên của dân số Việt Nam năm 2009 là 7,5 triệu người được dự báo sẽ tăng lên đến gần 11 triệu người năm 2019, hơn 17 triệu người năm 2029; 22,3 triệu năm 2039; 28,2 triệu năm 2049 và hơn 31 triệu người năm 2059. Trong khi đó, phần lớn người già ở Việt Nam còn phụ thuộc kinh tế vào người khác và mắc nhiều bệnh mãn tính và cấp tính. Bởi vậy, nếu không có những chính sách hỗ trợ cần thiết và kịp thời thì họ sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống.

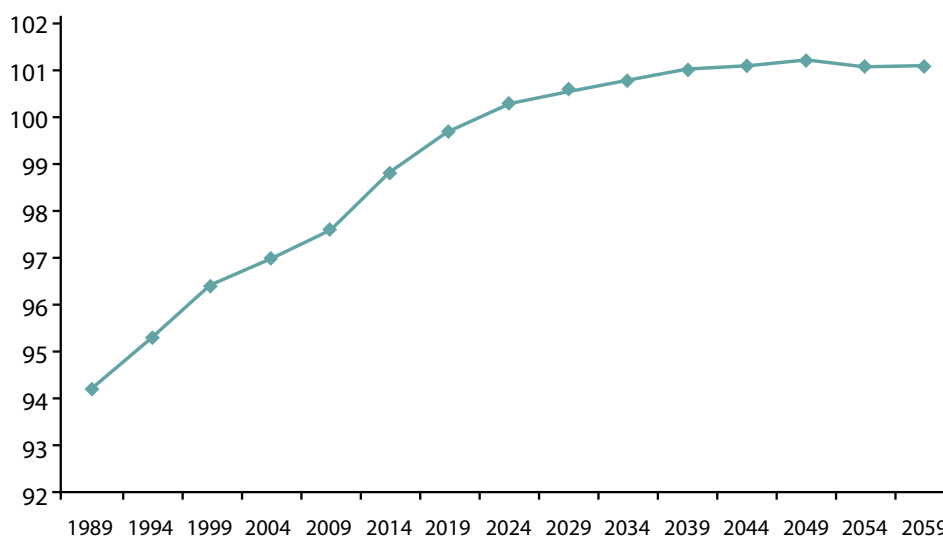
c) Tỷ số giới tính

Như đã phân tích ở Mục 3.4, tỷ số giới tính của dân số Việt Nam bị tác động mạnh bởi hậu quả của các cuộc chiến tranh từ những năm 50 đến những năm 70 của thế kỷ trước. Cuộc sống bình thường trong 30 năm qua đã làm cho tỷ số giới tính của dân số Việt Nam ngày một tăng. Thêm vào đó, sự gia tăng một cách bất bình thường của tỷ số giới tính khi sinh trong gần 10 năm qua cũng góp phần đáng kể vào sự gia tăng tỷ số giới tính chung của dân số hiện tại cũng như tương lai.

Tỷ số giới tính khi sinh cao hiện nay ở Việt Nam phản ánh tình trạng phân biệt đối xử với phụ nữ. Chỉ số này cũng có thể được sử dụng như một chỉ báo cho tình trạng mất cân bằng giới tính của dân số trong tương lai. Sự vượt trội số sinh trai so với mức độ bình thường (105 bé trai trên 100 bé gái) trong những năm qua sẽ dẫn tới tình trạng dư thừa nam giới ở tuổi trưởng thành trong khoảng 20 năm tới. Vấn đề sẽ nghiêm trọng hơn nhiều nếu tỷ số giới tính khi sinh vẫn cao hoặc tiếp tục gia tăng.

Dự báo dân số, như đã thực hiện và được trình bày ở trên, có thể giúp chúng ta đánh giá triển vọng của tỷ số giới tính chung của dân số Việt Nam. Dự báo trên đã được thực hiện với giả thiết là tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam vẫn tiếp tục gia tăng đến 115 vào năm 2020 nhưng sau đó, do có sự tăng cường can thiệp của chính sách ngăn ngừa tình trạng chọn lọc giới tính của thai nhi và trẻ em, nên sẽ giảm về mức bình thường (105) vào năm 2030.

Hình 3.39 Tỷ số giới tính, Việt Nam 1989-2059



Hình 3.39 trình bày tỷ số giới tính chung của dân số Việt Nam qua số liệu các cuộc tổng điều tra dân số 1989, 1999 và 2009 và kết quả dự báo dân số đã được thực hiện bởi nhóm nghiên cứu theo các giả thiết đã được trình bày ở trên (trong Mục 3.5). Theo số liệu tổng điều tra dân số, tỷ số giới tính của dân số đã tăng từ 94,2 nam giới trên 100 nữ giới năm 1989 lên 97,6 nam giới trên 100 nữ giới năm 2009. Theo dự báo, tỷ số này sẽ đạt mức 100 (số nam giới và nữ giới bằng nhau) vào năm 2021. Sau năm 2021, trong dân số Việt Nam, số lượng nam giới sẽ nhiều hơn so với nữ giới và tỷ số giới tính chung của dân số sẽ đạt mức cực đại là 101,2 nam giới trên 100 nữ giới vào năm 2049 sau đó giảm xuống đôi chút, còn 101,1 năm 2054 và tỷ số này sẽ không thay đổi trong những năm sau đó.

3.7 TÓM TẮT VÀ NHẬN XÉT

Cấu trúc tuổi của dân số Việt Nam năm 2009 đặc trưng cho dân số cuối thời kỳ quá độ dân số, từ một nước có mức độ sinh và mức độ chết cao đã chuyển sang mức độ sinh và mức độ chết thấp. Mức độ sinh giảm đã làm cho đáy tháp tuổi thu hẹp dần trong khi tuổi thọ của dân số tăng lên đã làm cho phần đỉnh của tháp tuổi thu hẹp chậm.

Có sự khác biệt khá rõ về cấu trúc tuổi giữa hai khu vực thành thị và nông thôn. Trong khi ở khu vực nông thôn, nhóm 15-19 tuổi có tỷ trọng lớn nhất và chênh lệch khá nhiều với các nhóm tuổi trước và sau nó thì ở khu vực thành thị, nhóm 20-24 tuổi lại có tỷ trọng lớn nhất và có chênh lệch không đáng kể so với các nhóm trước và sau nó. Tháp tuổi của khu vực thành thị còn bị tác động rất mạnh bởi hiện tượng nhập cư khiến cho dân số nhóm tuổi lao động có tỷ trọng khá lớn.

Cấu trúc tuổi-giới tính của dân số các vùng kinh tế - xã hội và các tỉnh không chỉ định hình bởi mức độ sinh và mức độ chết mà còn bị tác động nhiều bởi yếu tố di dân. Tháp tuổi của Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên đặc trưng cho dân số miền núi có mức độ sinh và mức độ chết cao. Tuy nhiên, do mức độ sinh của Trung du và miền núi phía Bắc trong những năm gần đây giảm nhanh hơn so với Tây Nguyên nên đáy tháp hẹp hơn. Cấu trúc tuổi của dân số Tây Nguyên còn bị tác động bởi hiện tượng nhập cư.

Tháp tuổi của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long đặc trưng cho dân số đồng bằng có mức độ sinh và mức độ chết đều thấp dẫn đến đáy tháp tuổi tương đối hẹp và đỉnh tháp tuổi rộng hơn so với các vùng khác. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ suất di cư thuần âm trong khi số dân di cư này lại tập trung trong độ tuổi lao động nên thân tháp tuổi của vùng này đã thu hẹp một cách đáng kể.

Tháp tuổi của Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đông Nam Bộ đặc trưng cho dân số có mức độ di dân rất cao và ngược chiều nhau. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ suất xuất cư cao lại tập trung ở các độ tuổi trẻ nên dân số ở các nhóm 20-24 tuổi đến 30-34 tuổi giảm một cách đột ngột đối với cả nam giới cũng như nữ giới. Ngược lại, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ suất nhập cư cao và cũng tập trung ở độ tuổi trẻ nên thân tháp khá rộng. Đây cũng là vùng duy nhất trong cả nước, dân số thuộc nhóm 20-24 tuổi có tỷ trọng cao nhất (các vùng còn lại đều có tỷ trọng dân số cao nhất ở nhóm 15-19 tuổi).

So với năm 1999, tỷ lệ dân số dưới 20 tuổi giảm trong khi tỷ lệ dân số 20-59 tuổi tăng lên rõ rệt. Sự thay đổi hình dáng tháp tuổi từ năm 1979 đến nay thể hiện khá rõ quá trình già hóa dân số Việt Nam theo thời gian với chỉ số già hóa đã tăng liên tục từ 16,6% năm 1979 lên 24,3% năm 1999 và lên tới 35,5% năm 2009.

Tổng tỷ số phụ thuộc của Việt Nam giảm mạnh từ năm 1979. Nếu tính độ tuổi không phụ thuộc là 15-64 thì tổng tỷ số phụ thuộc của Việt Nam đạt mức “cơ cấu dân số vàng” (50%) vào khoảng cuối năm 2007, và hiện là 44,7%. Tổng tỷ số phụ thuộc của Việt Nam giảm chủ yếu là do mức sinh giảm, trong khi mức độ chết giảm đã làm cho tỷ số phụ thuộc già tăng lên, tuy không nhiều.

Trong số 6 vùng kinh tế - xã hội, có 4 vùng: Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng và Trung du và miền núi phía Bắc đã đạt “cơ cấu dân số vàng”. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung tuy chưa đạt “cơ cấu dân số vàng” nhưng do tổng tỷ số phụ thuộc chỉ có 50,4% nên có thể sẽ bước vào thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” trong năm tới.

Năm 2009, có tới 43/63 tỉnh và thành phố ở Việt Nam có tổng tỷ số phụ thuộc từ 50% trở xuống, tức là đã đạt “cơ cấu dân số vàng”. Tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc thấp nhất là Bình Dương, chỉ có 28%. Trong số 20 tỉnh thành phố còn lại, có tới 9 tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc dưới 55% nên có thể đạt “cơ cấu dân số vàng” trong vòng 5 năm tới. Các tỉnh còn lại cũng có tổng tỷ số phụ thuộc không quá cao. Tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc cao nhất là Lai Châu (71%).

Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam liên tục giảm trong khoảng 60 năm từ những năm 30 đến đầu những năm 80 của Thế kỷ XX chủ yếu là do hậu quả chiến tranh. Thời kỳ hòa bình trong 30 năm qua cùng với sự gia tăng tỷ số giới tính khi sinh trong những năm gần đây đã làm cho tỷ số giới tính của dân số khôi phục trở lại và đã đạt mức 97,6 nam trên 100 nữ vào năm 2009. Tuy nhiên, tỷ số giới tính dân số dưới 15 tuổi cũng khá cao (106,9) trong khi tỷ số giới tính trong dân số 60 tuổi trở lên lại chỉ có 67,8.

Trong tương lai, dân số Việt Nam già hóa ngày càng nhanh. Nếu như năm 2009, số người già (từ 60 tuổi trở lên) chỉ bằng một phần ba số trẻ em (dưới 15 tuổi) thì theo dự báo, chỉ sau 20 năm (năm 2030) số người già sẽ ngang bằng với số trẻ em. Chênh lệch về số lượng người già và trẻ em sẽ ngày càng lớn. Đến khoảng năm 2047, số người già đã bằng 1,5 lần số trẻ em và đến cuối những năm 60 của thế kỷ này, số người già sẽ gấp đôi số trẻ em.

Số lượng phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tiếp tục tăng cho đến khoảng năm 2028 (mỗi năm tăng khoảng 75 nghìn người) và sau đó sẽ giảm đi nhưng tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi so với tổng số dân đã đạt mức cực đại vào năm 2009. Bởi vậy, ngay cả khi tổng tỷ suất sinh vẫn giữ nguyên như hiện nay (TFR=2,03) thì số lượng sinh vẫn tiếp tục tăng trong hơn 10 năm nữa, nhưng tỷ suất sinh thô của dân số Việt Nam cũng vẫn sẽ liên tục giảm.